

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành khung chương trình đào tạo và bản mô tả các chương trình
đào tạo trình độ đại học chính quy của Trường Đại học Khoa học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH ngày 29/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1494/QĐ-ĐHKH ngày 10/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Mẫu khung CTĐT và đề cương chi tiết học phần trong đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Quyết định số 1636/QĐ-ĐHKH ngày 28/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Biên bản họp ngày 11/4/2023 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Khoa học (Kỳ họp tháng 4 năm 2023);

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành khung chương trình đào tạo và bản mô tả các chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy của Trường Đại học Khoa học trên cơ sở rà soát, chỉnh sửa, cập nhật bộ chương trình đào tạo hiện hành của Nhà trường và đưa vào sử dụng trong đào tạo trình độ đại học chính quy, áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2023 trở đi (có bộ khung chương trình đào tạo và bản mô tả kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Như Điều 2 (để t/h);
- QLVB;
- Lưu: VT, ĐT. (25)

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 569 /QĐ-ĐHKH, ngày 18 / 4 /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: ANH - TRUNG .

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: ENGLISH – CHINESE LANGUAGES

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

Mã ngành: 7220201

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Ngôn ngữ Anh

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh (CTĐT Anh - Trung) có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực công tác có sử dụng cả tiếng Anh và tiếng Trung; có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ cộng đồng; có khả năng học tập suốt đời.

2.2. Mục tiêu cụ thể

+ Về kiến thức

- PO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, quốc phòng - an ninh để đảm bảo cơ hội học tập suốt đời.

- PO2: Có kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành, có năng lực vận dụng các kiến thức này vào việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp.

+ Về kỹ năng

- PO3: Người học có khả năng thích nghi, học tập sáng tạo; vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn từ cơ bản đến chuyên biệt thông qua học tập lý thuyết và thực

hành nghề nghiệp chuyên môn.

- *PO4*: Có kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong công việc.

+ *Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- *PO5*: Có tác phong chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm và tin cậy trong công việc; Có năng lực tự học tập, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Ngôn ngữ Anh, chương trình Anh - Trung có đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết để có thể làm việc tốt ở các vị trí sau:

- Phiên dịch, Biên dịch (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc).
- Nhân viên các cơ quan ngoại giao, ngoại vụ, văn hóa thể thao và du lịch, đài phát thanh và truyền hình, các cơ quan thông tấn báo chí, và các phòng ban liên quan tại cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.
- Cán bộ kinh doanh, nhân sự, truyền thông, quan hệ công chúng của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.
- Cán bộ chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế.
- Giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học, các cấp phổ thông, tiểu học, trung tâm đào tạo ngoại ngữ phù hợp với chuyên ngành.
- Hướng dẫn viên du lịch quốc tế tại các công ty du lịch và lữ hành.
- Quản lý hoặc nhân viên tại các tập đoàn, doanh nghiệp, công ty trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Anh và tiếng Trung Quốc.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Giải thích được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn trong thực tiễn cuộc sống. Vận dụng được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội sau này.	2

1.2	Áp dụng những nội dung cơ bản của khu vực học, đất nước học, các vấn đề về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, kinh tế, thương mại... của nước nói tiếng Anh và tiếng Trung để hòa nhập được với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế toàn cầu hoá.	3
1.3	Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ 2 (tiếng Trung) ở mức độ độc lập trong môi trường sử dụng ngôn ngữ này và vận dụng tốt ngoại ngữ này trong học tập, sinh hoạt và tìm hiểu về các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn. Vận dụng được ngoại ngữ này trong giao tiếp chuyên môn, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình, thảo luận về một vấn đề chuyên môn liên quan đến văn hóa và ngôn ngữ tiếng Trung Quốc trong các công ty, doanh nghiệp.	3
1.4	Tổng hợp được kiến thức mang tính hướng nghiệp cao như các kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành kinh tế - tài chính, tiếng Anh ngoại giao quốc tế, tiếng Anh du lịch, phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, biên phiên dịch tiếng Anh và tiếng Trung... từ đó đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp, xử lý các tình huống nghề và hoạt động xã hội sau này.	4
1.5	Đánh giá được các vấn đề thực tế thông qua quá trình thực tế, thực tập tại các cơ quan tổ chức, trung tâm ngoại ngữ, trường học, cơ sở, doanh nghiệp, công ty liên doanh có sử dụng Tiếng Anh và tiếng Trung; khám phá thực địa và trải nghiệm công việc ở các cơ quan, tổ chức phi chính phủ hay các doanh nghiệp liên quan đến tiếng Anh và tiếng Trung. Vận dụng các phương pháp luận và kiến thức chuyên ngành đã học để sáng tạo, giải quyết vấn đề có liên quan đến hai ngôn ngữ này thông qua quá trình làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi tốt nghiệp.	4
2.	Kỹ năng	
2.1	Phối hợp tốt các kỹ năng như giao tiếp, giải thích, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết trình, thuyết phục, làm việc nhóm, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác.	4

2.2	Tổng hợp được các kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Ngôn ngữ Anh và Trung Quốc, có khả năng hoàn thành công việc cơ bản và những công việc đòi hỏi phải vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo để tự định hướng và thích nghi trong các bối cảnh, môi trường làm việc khác nhau, có trách nhiệm và sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.	4
2.3	Tổ chức tốt kỹ năng Tiếng Anh trong giao tiếp, giảng dạy ngoại ngữ, biên dịch, phiên dịch, thuyết minh, thuyết trình, đàm phán, biên soạn tài liệu, đáp ứng yêu cầu của công việc.	4
2.4	Sử dụng tiếng Trung ở mức độ độc lập trong môi trường giao tiếp, có khả năng biên dịch, thuyết minh, thuyết trình, đàm phán bằng tiếng Trung ở mức độ cơ bản.	3
2.5	Có kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến chuyên ngành Anh - Trung như: kỹ năng giảng dạy ngoại ngữ, kỹ năng biên phiên dịch, phát triển được nghiệp vụ thương mại như soạn thảo thư điện tử; viết thư; viết báo cáo; soạn thảo tài liệu trong hoạt động kinh doanh và có thể thảo luận và trình bày các chủ đề cơ bản của lĩnh vực du lịch, thương mại, ngoại giao bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung.	4
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.7	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Vận dụng các yếu tố văn hóa, môi trường tổ chức, đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác.	3
3.2	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3

3.3	Phát triển năng lực làm việc độc lập, khả năng hướng dẫn, giám sát và phối hợp với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.	3
3.4	Có khả năng tự học tập, tra cứu và đọc tài liệu Tiếng Anh và tiếng Trung, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá và rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả.	3
3.5	Có khả năng giải quyết được các vấn đề phát sinh trong các công tác liên quan đến ngôn ngữ Anh - Trung trong các lĩnh vực nhất định, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp để phát triển cho mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam, Trung Quốc và các nước nói Tiếng Anh.	3
3.6	Trung thực, tự tin, linh hoạt, nhạy bén, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, công ty có sử dụng tiếng Anh và tiếng Trung trong và ngoài nước, đặc biệt những cơ quan, công ty, doanh nghiệp, cơ sở có liên quan đến lĩnh vực giảng dạy, biên phiên dịch, lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, thương mại, ngoại giao...	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.

$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/ thông tin trong lĩnh vực làm việc liên quan tới tiếng Anh và tiếng Trung.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp làm việc liên quan tới tiếng Anh và tiếng Trung.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 150 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)	35 (23.5%)	29	6
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (34 học phần)	115 (76.5%)	80	35
- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (20 học phần)	73 (48.5%)	54	19
- Kiến thức chuyên ngành (9 học phần)	30 (20%)	21	9
- Thực tập, thực tế chuyên môn (2 học phần)	5 (3.5%)	5	0
- Khoá luận TN (hoặc 03 HP thay thế)	7 (4.5 %)	0	7
Tổng	150 (100%)	114	36

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		35		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.2	Khối kiến thức đại cương		11		
Bắt buộc			5		
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2.2	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
Tự chọn			6/21		
1.2.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.2.4	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.5	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	
1.2.6	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.7	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
1.2.8	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.2.9	SBU221	Khởi nghiệp*	3	30/30/0/90	
1.3	Ngoại ngữ		10		
1.3.1	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	CHE232	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	CHE141
1.3.3	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	CHE232
1.4	Tin học		3		
1.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		115		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		73		
	Nhóm ngành Ngôn ngữ Anh		54		
Bắt buộc			42		
2.1.1	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60/0/0/120	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
2.1.2	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
2.1.3	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60/0/0/120	ENG143
2.1.4	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60/0/0/120	ENG242
2.1.5	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75/0/0/150	ENG243
2.1.6	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75/0/0/150	ENG351
2.1.7	ENC451	Tiếng Anh 4A	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
2.1.8	ENC452	Tiếng Anh 4B	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
2.1.9	PNG131	Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản	3	45/0/0/90	
2.1.10	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
<i>Tự chọn</i>			12/2 9		
2.1.11	QIN221	Luyện âm Tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
2.1.12	FJS131	Từ vựng tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
2.1.13	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp*	3	45/0/0/90	
2.1.14	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao*	4	60/0/0/120	
2.1.15	LIS331	Ngôn ngữ học xã hội	3	30/30/0/90	
2.1.16	PHP221	Ngữ âm - Âm vị học	2	15/30/0/60	
2.1.17	VOC231	Từ vựng học	3	30/30/0/90	
2.1.18	PRA231	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	45/0/0/90	
2.1.19	LIT131	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30/30/0/90	
2.1.20	LAC231	Ngôn ngữ và truyền thông	3	30/30/0/90	
Nhóm ngành Ngôn ngữ Trung Quốc			19		
<i>Bắt buộc</i>			12		
2.1.21	LSC331	Nghe – Nói Tiếng Trung 1	3	45/0/0/90	
2.1.22	RWC331	Đọc – Viết Tiếng Trung 1	3	45/0/0/90	
2.1.23	LSC332	Nghe – Nói Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	LSC331*
2.1.24	RWC332	Đọc – Viết Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	RWC331*
<i>Tự chọn</i>			7/14		
2.1.25	CHG241	Ngữ pháp tiếng Trung*	4	60/0/0/120	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
2.1.26	CHV231	Từ vựng tiếng Trung*	3	45/0/0/90	
2.1.27	POT231	Ngữ âm văn tự	3	45/0/0/90	
2.1.28	ACG241	Ngữ pháp tiếng Trung nâng cao	4	60/0/0/120	
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		30		
	Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh		17		
Bắt buộc			11		
2.2.1	NHF341	Ngôn ngữ học Anh	4	60/0/0/120	
2.2.2	ENT231	Dịch thuật tiếng Anh	3	45/0/0/90	
2.2.3	IBD241	Tiếng Anh Du lịch	4	60/0/0/120	
Tự chọn			6/24		
2.2.4	PTK331	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ*	3	45/0/0/90	
2.2.5	EHR331	Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn	3	45/0/0/90	
2.2.6	EPM231	Tiếng Anh Báo chí – Truyền thông	3	45/0/0/90	
2.2.7	EEF331	Tiếng Anh kinh tế - tài chính*	3	45/0/0/90	
2.2.8	TES231	Kỹ năng biên tập văn bản	3	30/0/30/90	
2.2.9	SEV221	Kỹ năng tổ chức sự kiện	2	15/0/30/60	
2.2.10	DIS221	Nghị vụ ngoại giao	2	15/0/30/60	
2.2.11	DIA231	Phân tích diễn ngôn	3	30/30/0/90	
2.2.12	TEC221	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	2	15/0/30/60	
	Chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc		13		
Bắt buộc			10		
2.2.13	CTR231	Biên dịch tiếng Trung	3	45/0/0/90	
2.2.14	HSK241	Chuyên đề HSK	4	60/0/0/120	
2.2.15	CIN231	Phiên dịch tiếng Trung	3	45/0/0/90	
Tự chọn			3/15		
2.2.16	COA231	Tiếng Trung hành chính văn phòng*	3	45/0/0/90	
2.2.17	CFJ231	Tiếng Trung chuyên ngành Báo chí	3	45/0/0/90	
2.2.18	CFT231	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	3	45/0/0/90	
2.2.19	CFE231	Tiếng Trung chuyên ngành Kinh tế	3	45/0/0/90	
2.3	Thực tập, thực tế chuyên môn		5		

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
2.3.1	MAT821	Thực tập chuyên ngành	2	0/0/60/60	
2.3.2	PEN431	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/90	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7		
2.4.2		Học phần thay thế	7/19		
2.4.2.1	TRT421	Dịch Chuyên đề	2	30/0/0/60	
2.4.2.2	GDJ231	Văn hóa Du lịch	3	45/0/0/90	
2.4.2.3	ELG331	Tiếng Anh học thuật*	3	45/0/0/90	
2.4.2.4	DGD421	Tiếng Anh thư tín thương mại*	2	30/0/0/60	
2.4.2.5	HDH621	Đất nước học các nước nói tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
2.4.2.6	CHC231	Văn hoá Trung Quốc	3	45/0/0/90	
2.4.2.7	CGE231	Địa lý Trung Quốc	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			150		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
1	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/90	
2	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60/0/0/120	
3	PNG131	Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản	3	45/0/0/90	
4	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
5	PHE131	Giáo dục thể chất 1			
<i>Tự chọn</i>			5/10		
6	QIN221	Luyện âm tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
7	FJS131	Từ vựng tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
8	PHP221	Ngữ âm - Âm vị học	2	15/30/0/60	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
1	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/90	
9	VOC231	Từ vựng học	3	30/30/0/90	
TỔNG			19		

Học kỳ 2

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
2	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
3	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
4	CHE232	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	CHE141
5	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
6	PHE132	Giáo dục thể chất 2			
<i>Tự chọn</i>			7/12		
7	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp *	3	45/0/0/90	
8	LIS331	Ngôn ngữ học xã hội	3	30/30/0/90	
9	LIT131	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30/30/0/90	
10	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
11	CHG241	Ngữ pháp tiếng Trung*	4	60/0/0/120	
TỔNG			21		

Học kỳ 3

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60/0/0/120	ENG143
2	IBD241	Tiếng Anh Du lịch	4	60/0/0/120	
3	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45/0/0/90	
4	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	CHE232
5	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
6	PHE133	Giáo dục thể chất 3			
<i>Tự chọn</i>			3/15		
7	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	

8	LOG131	Logic học đại cương	3	30/0/30/90	
9	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
10	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	
TỔNG			19		

Học kỳ 4

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60/0/0/120	ENG242
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
3	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
4	LSC331	Nghe – Nói Tiếng Trung 1	3	45/0/0/90	
5	RWC331	Đọc – Viết Tiếng Trung 1	3	45/0/0/90	
<i>Tự chọn</i>			4/8		
6	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao*	4	60/0/0/120	
7	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Trung nâng cao	4	60/0/0/120	
TỔNG			19		

Học kỳ 5

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75/0/0/150	ENG243
2	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75/0/0/150	ENG351
3	NHF341	Ngôn ngữ học Anh	4	60/0/0/120	
4	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
5	LSC332	Nghe – Nói Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	LSC331*
6	RWC332	Đọc – Viết Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	RWC331*
TỔNG			22		

Học kỳ 6

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENC451	Tiếng Anh 4A	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2	ENC452	Tiếng Anh 4B	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
3	MAT821	Thực tập chuyên ngành	2	0/0/60/60	
<i>Tự chọn</i>			6/18		
4	PTK331	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ*	3	45/0/0/90	
5	EHR331	Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn	3	45/0/0/90	
6	EPM231	Tiếng Anh Báo chí - Truyền thông	3	45/0/0/90	
7	CHV231	Từ vựng tiếng Trung*	3	45/0/0/90	
8	POT231	Ngữ âm văn tự	3	45/0/0/90	
9	PRA231	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	30/30/0/90	
10	TES231	Kỹ năng biên tập văn bản	3	30/0/30/90	
TỔNG			18		

Học kỳ 7

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENT231	Dịch thuật tiếng Anh	3	45/0/0/90	
2	HSK241	Chuyên đề HSK	4	60/0/0/120	
3	CTR231	Biên dịch tiếng Trung	3	45/0/0/90	ICT231
4	CIN231	Phiên dịch tiếng Trung*	3	45/0/0/90	ICT231
<i>Tự chọn</i>			6/28		
5	EEF331	Tiếng Anh kinh tế - tài chính*	3	45/0/0/90	
6	COA231	Tiếng Trung hành chính văn phòng*	3	45/0/0/90	
7	CFJ231	Tiếng Trung chuyên ngành Báo chí	3	45/0/0/90	
8	CFT231	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	3	45/0/0/90	
9	CFE231	Tiếng Trung chuyên ngành Kinh tế	3	45/0/0/90	
10	DIA231	Phân tích diễn ngôn	3	30/30/0/90	
11	TEC221	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	2	15/0/30/60	
12	DIS221	Nghiệp vụ ngoại giao	2	15/0/30/60	
TỔNG			19		

Học kỳ 8

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PEN431	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/90	
<i>Tự chọn</i>			3/6		
2	SBU221	Khởi nghiệp*	3	30/0/30/90	
3	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
Khóa luận tốt nghiệp (Hoặc HP thay thế)			7		
4	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
<i>Học phần thay thế tốt nghiệp</i>					
<i>Tự chọn</i>			7/19		
5	TRT421	Dịch Chuyên đề	2	30/0/0/60	
6	GDJ231	Văn hóa Du lịch	3	45/0/0/90	
7	ELG331	Tiếng Anh học thuật*	3	45/0/0/90	
8	DGD421	Tiếng Anh thư tín thương mại*	2	30/0/0/60	
9	HDH621	Đất nước học các nước nói tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
10	CCC231	Văn hoá Trung Quốc	3	30/0/30/90	
11	CGE231	Địa lý Trung Quốc	3	45/0/0/90	
TỔNG			13		

9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
	1					2							3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Học kỳ 1																		
Triết học Mác-Lênin	2					2							2	2	2			
Tiếng Anh 1A		2		2		2	2	2		2		2	2	2	2	2	2	2
Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản		2		2			2	2		2		2						
Tiếng Trung - 1		2		2		2	2		2	2		2	2	2	2	2	2	2
Giáo dục thể chất 1																		
Tự chọn																		
Luyện âm tiếng Anh		2		2		2	2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Từ vựng tiếng Anh		2		2			2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Học kỳ 2																		
Tiếng Anh 1B		2		2		2	2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Tin học đại cương						3					3		3	3	3			
Pháp luật đại cương	3					3							3	3	3			
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2					2							2	2	2			
Tiếng Trung - 2		2		2		2	2		2	2		2	2	2	2	2	2	2
Giáo dục thể chất 2																		
Tự chọn																		
Ngữ pháp tiếng Trung		2		2			2		2	2		2	2	2	2	2	2	2
Tiếng Anh giao tiếp		2		2		2	2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Học kỳ 3																		
Tiếng Anh 2A		3		3		3	3	3		3		3	3	3	3	3	3	3
Tiếng Anh Du lịch		3		4		3	3	4		3		3	3	3	3	3	3	3

[illegible]

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
	1					2							3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Kỹ năng giao tiếp		3		3		3	3	4		3		3	3	3	3	3	3	3
Học kỳ 6																		
Tiếng Anh 4A		3		4		4	4	4		4		4	3	3	3	3	3	3
Tiếng Anh 4B		3		4		4	4	4		4		4	3	3	3	3	3	3
Thực tập chuyên ngành					4	4	4	4					3	3	3	3	3	3
Từ vựng tiếng Trung		3	3	3		3	3		3	3		3	3	3	3	3	3	3
Tự chọn																		
Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ		3		3		3	4	4		3		3	3	3	3	3	3	3
Học kỳ 7																		
Dịch thuật tiếng Anh		3		4		4	4	4		4		4	3	3	3	3	3	3
Luyện thi HSK		3	3	4		4	4		3	3		3	3	3	3	3	3	3
Biên dịch tiếng Trung		3	3	3		3	3		3	3		3	3	3	3	3	3	3
Phiên dịch tiếng Trung		3	3	3		3	3		3	3		4	3	3	3	3	3	3
Tự chọn																		
Tiếng Anh kinh tế - tài chính		3		4		4	4	4		4		4	3	3	3	3	3	3
Tiếng Trung hành chính văn phòng	2	3	3	3		4	4		3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
Học kỳ 8																		
Thực tập tốt nghiệp				4	4	4	4	4					3	3	3	3	3	3
Tự chọn																		
Khởi nghiệp	2	3		3	3	3	4						3	3	3	3	3	3

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
	1					2							3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Khóa luận tốt nghiệp (Hoặc HP thay thế)																		
Tự chọn																		
Tiếng Anh học thuật		4		4		4	4	4		4			3	3	3	3	3	3
Tiếng Anh thư tín thương mại		4		4		4	4	4		4			3	3	3	3	3	3
Đất nước học các nước nói tiếng Anh		4		4		4	4	4		4			3	3	3	3	3	3

Ghi chú:

* Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)

TRƯỞNG KHOA

*Tiến
cao my oih*

PHÒNG ĐÀO TẠO

Vũ Xuân Hòa

HIỆU TRƯỞNG

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. *Phạm Thế Chính*

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 569 /QĐ-ĐHKH, ngày 18/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: ANH - TRUNG

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: ENGLISH – CHINESE LANGUAGES

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

Mã ngành: 7220201

Trình độ đào tạo: Đại học

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Ngôn ngữ Anh

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) Anh Trung, ngành Ngôn ngữ Anh (NNA) thuộc Khoa Ngôn ngữ Văn hoá, Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên được thiết kế dựa trên cơ sở tuân thủ các quy định hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 về Khung trình độ Quốc gia Việt Nam; Thông tư 05/2015/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà sinh viên đạt được sau khi tốt nghiệp với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ), của Đại học Thái Nguyên (Quyết định số 691/QĐ-ĐHTN ngày 17/4/2018 Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học của Đại học Thái Nguyên; Quyết định số 1192/QĐ-ĐHTN ngày 7/6/2018 về Quy trình đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo tại Đại học Thái Nguyên).

CTĐT Anh Trung ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế hướng tới đào tạo người học toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, phù hợp với mục tiêu phát triển năng lực chủ động, sáng tạo của người học, tích hợp phát triển kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể đảm nhận công việc phù hợp với chuyên ngành đào tạo trong tương lai, cũng như cơ hội học tập nâng cao trình độ. Bản mô tả CTĐT Anh Trung ngành Ngôn ngữ Anh được cập nhật, rà soát theo mẫu Phụ lục 2 Công văn số 1049/ĐHKH-ĐT, ngày 15 tháng

7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học. Nội dung phát triển CTĐT đặc biệt chú ý đến các vấn đề sau:

- + Đảm bảo chất lượng CTĐT, CTĐT phải được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra, các học phần được lựa chọn phải đảm bảo đóng góp vào chuẩn đầu ra của CTĐT;
- + Đa dạng hoá các phương pháp dạy-học, phương pháp kiểm tra đánh giá; đảm bảo các phương pháp kiểm tra đánh giá và phương pháp dạy-học được thiết kế phù hợp góp phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT;
- + CTĐT được thiết kế phù hợp nhằm thúc đẩy tinh thần tự học, sáng tạo, chủ động trong học tập, rèn luyện của người học;
- + Tài liệu giảng dạy đảm bảo tính cập nhật, tạo điều kiện cho người học phát huy khả năng tự học, tự nghiên cứu đối với mỗi học phần trong CTĐT;
- + Khai thác tối đa sự hỗ trợ của các cơ sở thực hành/thực tập trong hoạt động rèn nghề cho người học;
- + Chú trọng phát triển kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ cần có với nhân viên quản lý như: kỹ năng quản lý, kỹ năng giao tiếp trong quản lý, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng tổ chức, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng kiểm tra, kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý, kỹ năng phân tích chính sách...

CTĐT Anh Trung, ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế dựa trên cơ sở tham khảo, đối sánh với chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh (Chuyên ngành song ngữ Anh-Trung) của trường Đại học Nha Trang; ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (chuyên ngành Trung-Anh định hướng Thương mại) của Trường Đại học Tôn Đức Thắng; ngành Dịch thuật và phiên dịch Trung – Anh của Trường Đại học Bách khoa Macao, Trung Quốc. Chương trình đào tạo Anh Trung được cập nhật, rà soát và điều chỉnh theo quy định hiện hành.

1. Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt	Anh Trung
2. Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh	English - Chinese Languages
3. Mã ngành đào tạo	7220201
4. Trường cấp bằng	Trường Đại học Khoa học
5. Tên gọi văn bằng	Cử nhân Ngôn ngữ Anh
6. Trình độ đào tạo	Đại học

7. Số tín chỉ yêu cầu	150 tín chỉ
8. Khoa quản lý	Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá
9. Hình thức đào tạo	Chính quy
10. Thời gian đào tạo	4 năm
11. Đối tượng tuyển sinh	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT đã học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT.
12. Phương thức tuyển sinh	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và dự bị đại học. - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT. - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập được ghi trong học bạ THPT. - Các phương thức khác. Với mỗi phương thức, mỗi ngành đào tạo, căn cứ vào Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Quy định của Đại học Thái Nguyên, hàng năm Trường Đại học Khoa học sẽ có các quy định cụ thể về: điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào, hình thức đăng ký xét tuyển, hồ sơ đăng ký xét tuyển... và sẽ thông báo chi tiết trên website của Nhà trường tại địa chỉ: tnus.edu.vn
13. Thang điểm đánh giá	Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau: a) Theo thang điểm 4: Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; Dưới 1,0: Kém. b) Theo thang điểm 10: Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc; Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi; Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá; Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình; Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu; Dưới 4,0: Kém.
14. Điều kiện tốt nghiệp	SV được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Tích lũy đủ HP, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của CTĐT, đạt chuẩn đầu ra của CTĐT. b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên; c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập; d) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm HP thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác (nếu có) do Nhà trường quy định; đ) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành nội dung giáo dục thể chất. e). Đảm bảo các yêu cầu của Nhà trường về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học và các điều kiện đặc thù theo CTĐT (nếu có).
15. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp	Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Anh Trung có năng lực đảm nhận các vị trí sau: - Phiên dịch, Biên dịch (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc).

	- Nhân viên các cơ quan ngoại giao, ngoại vụ, văn hóa thể thao và du lịch, đài phát thanh và truyền hình, các cơ quan thông tấn báo chí, và các phòng ban liên quan tại cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. - Cán bộ kinh doanh, nhân sự, truyền thông, quan hệ công chúng của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. - Cán bộ chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế. - Giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học, các cấp phổ thông, tiểu học, trung tâm đào tạo ngoại ngữ phù hợp với chuyên ngành. - Hướng dẫn viên du lịch quốc tế tại các công ty du lịch và lữ hành. - Quản lý hoặc nhân viên tại các tập đoàn, doanh nghiệp, công ty trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Anh và tiếng Trung Quốc.
16. Học tập nâng cao trình độ	Người học tốt nghiệp cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng học tập nâng cao trình độ ở bậc học cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ Ngôn ngữ Anh.
17. Chương trình tham khảo khi xây dựng	Chương trình đào tạo Anh Trung, ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Nha Trang; Chương trình đào tạo Trung-Anh định hướng Thương mại, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Đại học Tôn Đức Thắng; ngành Dịch thuật và phiên dịch Trung – Anh của Trường Đại học Bách khoa Macao, Trung Quốc.
18. Thời gian cập nhật bản mô tả chương trình	Tháng 2/2023

1.2. Sứ mạng – Triết lý giáo dục của nhà trường

1.2.1. Sứ mạng

Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao có năng lực khởi nghiệp và hội nhập quốc tế dựa trên đổi mới sáng tạo; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công

nghệ và tri thức đa ngành, đa lĩnh vực nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, văn hóa và môi trường của khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

1.2.2. Triết lý giáo dục của nhà trường

TOÀN DIỆN - KHAI PHÓNG – HỘI NHẬP

TOÀN DIỆN: Trường Đại học Khoa học cung cấp nhiều chương trình đào tạo thuộc đa ngành, đa lĩnh vực, từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội và nhân văn, từ định hướng nghiên cứu đến định hướng ứng dụng. Tại Trường Đại học Khoa học, người học được cung cấp một nền tảng kiến thức rộng, những kỹ năng thiết yếu, những cảm nhận mạnh mẽ về các giá trị đạo đức, tính tự chủ và trách nhiệm. Thông qua chương trình đào tạo và chương trình dạy học, người học được kết hợp giữa học tập và trải nghiệm nhằm đạt được các chuẩn đầu ra cần thiết cho công việc và cuộc sống.

KHAI PHÓNG: Trường Đại học Khoa học hướng đến việc phát triển tối đa tiềm năng của mỗi người học và trang bị cho họ những kiến thức và kỹ năng cần thiết, giúp họ luôn sẵn sàng cho một thế giới phức tạp, đa dạng và luôn thay đổi. Tại trường Đại học Khoa học, người học được khuyến khích phát triển tư duy phản biện và tự do của mình.

HỘI NHẬP: Trường Đại học Khoa học xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận với các chuẩn quốc tế, liên kết quốc tế, các chương trình đào tạo đa văn hóa. Tại trường Đại học Khoa học, người học được trang bị kiến thức ngoại ngữ, được tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng của xã hội.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh (CTĐT Anh - Trung) có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực công tác có sử dụng song ngữ tiếng Anh và tiếng Trung; có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ cộng đồng; có khả năng học tập suốt đời.

2.2. Mục tiêu cụ thể

+ Về kiến thức

- *PO1:* Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, quốc phòng - an ninh để đảm bảo cơ

hội học tập suốt đời.

- *PO2*: Có kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành, có năng lực vận dụng các kiến thức này vào việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp.

+ *Về kỹ năng*

- *PO3*: Người học có khả năng thích nghi, học tập sáng tạo; vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn từ cơ bản đến chuyên biệt thông qua học tập lý thuyết và thực hành nghề nghiệp chuyên môn.

- *PO4*: Có kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong công việc.

+ *Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- *PO5*: Có tác phong chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm và tin cậy trong công việc; Có năng lực tự học tập, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

3. Chuẩn đầu ra và thang trình độ năng lực

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

* Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy (Anderson, L.W., & Krathwohl, D.R. 2001): Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Giải thích được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn trong thực tiễn cuộc sống. Vận dụng được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội sau này.	2
1.2	Áp dụng những nội dung cơ bản của khu vực học, đất nước học, các vấn đề về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, kinh tế, thương mại... của nước nói tiếng Anh và tiếng Trung để hòa nhập được với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế toàn cầu hoá.	3

1.3	Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ 2 (tiếng Trung) ở mức độ độc lập trong môi trường sử dụng ngôn ngữ này và vận dụng tốt ngoại ngữ này trong học tập, sinh hoạt và tìm hiểu về các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn. Vận dụng được ngoại ngữ này trong giao tiếp chuyên môn, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình, thảo luận về một vấn đề chuyên môn liên quan đến văn hóa và ngôn ngữ tiếng Trung Quốc trong các công ty, doanh nghiệp.	3
1.4	Tổng hợp được kiến thức mang tính hướng nghiệp cao như các kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành kinh tế - tài chính, tiếng Anh ngoại giao quốc tế, tiếng Anh du lịch, phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, biên phiên dịch tiếng Anh và tiếng Trung... từ đó đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp, xử lý các tình huống nghề và hoạt động xã hội sau này.	4
1.5	Đánh giá được các vấn đề thực tế thông qua quá trình thực tế, thực tập tại các cơ quan tổ chức, trung tâm ngoại ngữ, trường học, cơ sở, doanh nghiệp, công ty liên doanh có sử dụng Tiếng Anh và tiếng Trung; khám phá thực địa và trải nghiệm công việc ở các cơ quan, tổ chức phi chính phủ hay các doanh nghiệp liên quan đến tiếng Anh và tiếng Trung. Vận dụng các phương pháp luận và kiến thức chuyên ngành đã học để sáng tạo, giải quyết vấn đề có liên quan đến hai ngôn ngữ này thông qua quá trình làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi tốt nghiệp.	4
2.	Kỹ năng	
2.1	Phối hợp tốt các kỹ năng như giao tiếp, giải thích, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết trình, thuyết phục, làm việc nhóm, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác.	4
2.2	Tổng hợp được các kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Ngôn ngữ Anh và Trung Quốc, có khả năng hoàn thành công việc cơ bản và những công việc đòi hỏi phải vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo để tự định hướng và thích nghi trong các bối cảnh, môi trường làm việc	4

	khác nhau, có trách nhiệm và sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.	
2.3	Tổ chức tốt kỹ năng Tiếng Anh trong giao tiếp, giảng dạy ngoại ngữ, biên dịch, phiên dịch, thuyết minh, thuyết trình, đàm phán, biên soạn tài liệu, đáp ứng yêu cầu của công việc.	4
2.4	Sử dụng tiếng Trung ở mức độ độc lập trong môi trường giao tiếp, có khả năng biên dịch, thuyết minh, thuyết trình, đàm phán bằng tiếng Trung ở mức độ cơ bản.	3
2.5	Có kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến chuyên ngành Song ngữ Anh - Trung như: kỹ năng giảng dạy ngoại ngữ, kỹ năng biên phiên dịch, phát triển được nghiệp vụ thương mại như soạn thảo thư điện tử; viết thư; viết báo cáo; soạn thảo tài liệu trong hoạt động kinh doanh và có thể thảo luận và trình bày các chủ đề cơ bản của lĩnh vực du lịch, thương mại, ngoại giao bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung.	4
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.7	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Vận dụng các yếu tố văn hóa, môi trường tổ chức, đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác.	3
3.2	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3
3.3	Phát triển năng lực làm việc độc lập, khả năng hướng dẫn, giám sát và phối hợp với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.	3
3.4	Có khả năng tự học tập, tra cứu và đọc tài liệu Tiếng Anh và tiếng Trung, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực phát triển nghề nghiệp,	3

	biết tự đánh giá và rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả.	
3.5	Có khả năng giải quyết được các vấn đề phát sinh trong các công tác liên quan đến song ngữ Anh - Trung trong các lĩnh vực nhất định, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp để phát triển cho mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam, Trung Quốc và các nước nói Tiếng Anh.	3
3.6	Trung thực, tự tin, linh hoạt, nhạy bén, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, công ty có sử dụng tiếng Anh và tiếng Trung trong và ngoài nước, đặc biệt những cơ quan, công ty, doanh nghiệp, cơ sở có liên quan đến lĩnh vực giảng dạy, biên phiên dịch, lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, thương mại, ngoại giao...	3

**Ma trận quan hệ giữa mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra
của chương trình đào tạo**

Mục tiêu cụ thể của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT																
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Kiến thức																	
1.1	x																
1.2		x															
1.3			x														
1.4				x													
1.5					x												
Kỹ năng																	
2.1						x											
2.2							x										
2.3								x									
2.4									x								
2.5										x							
2.6											x						
Mức độ tự chủ và trách nhiệm																	
3.1												x	x	x	x	x	x

3.2												X	X	X	X	X	X
3.3												X	X	X	X	X	X
3.4												X	X	X	X	X	X
3.5												X	X	X	X	X	X
3.6												X	X	X	X	X	X

3.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/ thông tin trong lĩnh vực làm việc liên quan tới tiếng Anh và tiếng Trung.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp làm việc liên quan tới tiếng Anh và tiếng Trung.

4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY – HỌC TẬP VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

4.1. Phương pháp giảng dạy – học tập

Các giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT Anh Trung ngành Ngôn ngữ Anh cần trang bị những kiến thức chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm phù hợp với đối tượng người học, hình thức lớp học, kiểu dạy học, chính sách trong học tập, các tài liệu

– phương tiện phục vụ cho hoạt động dạy – học. Tùy theo chiến lược giảng dạy các học phần sẽ có các phương pháp giảng dạy tương ứng như sau:

+ Nhóm các phương pháp dạy học truyền thống:

- *Phương pháp thuyết trình (Lecture)*: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng, sinh viên nghe giảng, ghi chép các nội dung kiến thức do giảng viên truyền đạt.

- *Phương pháp dạy học gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở, hướng dẫn sinh viên trả lời câu hỏi, hướng tới giải quyết vấn đề đặt ra. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng giải quyết vấn đề cho giảng viên đặt ra.

- *Phương pháp thảo luận (Discussion)*: Sinh viên trong lớp được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những vấn đề do giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp giải quyết vấn đề của mình.

- *Phương pháp tranh luận (Debates)*: Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy – học này sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng thuyết trình trước đám đông.

+ Phương pháp dạy tự học: Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động của người học được thực hiện bởi cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học tập của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở trên lớp. Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là bài tập ở nhà.

- *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giảng viên giao nhiệm vụ tự học ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ được giao này, sinh viên học được cách tự học, tự nghiên cứu, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu.

+ Nhóm các phương pháp giảng dạy chủ động:

- *Phương pháp động não (Brainstorming)*: Động não (công não) là một kỹ thuật dạy học tích cực, thông qua thảo luận, nhằm huy động sinh viên đưa ra những ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề, và các sinh viên khác trong lớp cùng tham gia thảo luận. Sinh viên trong lớp tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng, nhằm tạo ra "cơn lốc" các ý tưởng. Phương pháp này giúp người học hình thành khả năng tư duy, sáng tạo.

- *Phương pháp Suy nghĩ – Từng cặp – Chia sẻ (Think – Pair – Share)*: Đây là một phương pháp giảng dạy mang tính hợp tác. Phương pháp này được thực hiện bằng cách cho các sinh viên cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về một chủ đề, sau đó các sinh viên ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp. Phương pháp này dễ dàng thực hiện mọi cấu trúc lớp học, ai cũng có thể tham gia được vào việc chia sẻ ý kiến của mình, tạo được sự tự tin cho người học dám nói ra những suy nghĩ của mình (đây là điểm yếu đối với đa số các sinh viên Việt Nam), giúp các sinh viên tập trung vào chủ đề đang học, biết mình đang học gì và đã hiểu vấn đề đến đâu, thậm chí nêu lên cả những vấn đề mới cho bài học. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Tư duy phản biện, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm.

- *Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning)*: Lớp học được chia thành từng nhóm nhỏ từ 5 đến 7 người. Tùy mục đích, yêu cầu của vấn đề học tập, các nhóm được phân chia ngẫu nhiên hay có chủ định, được duy trì ổn định hay thay đổi trong từng phần của môn học, được giao cùng một nhiệm vụ hay những nhiệm vụ khác nhau. Khi làm việc nhóm, các thành viên phải làm việc theo qui định do giảng viên đặt ra hoặc do chính nhóm đặt ra. Các thành viên đều phải làm việc chủ động, không thể ỷ lại vào một vài người hiểu biết và năng động hơn. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp.

- *Phương pháp đóng vai (Role playing)*: Đóng vai là phương pháp tổ chức cho sinh viên thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Phương pháp đóng vai có những ưu điểm: sinh viên được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường an toàn trước khi thực hành trong thực tiễn; gây hứng thú và chú ý cho sinh viên; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của sinh viên, kích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của sinh viên theo chuẩn mực hành vi đạo đức và chính

trị – xã hội, có thể thấy ngay tác động và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Tư duy suy xét, phản biện (critical thinking); nhận biết về kiến thức, kỹ năng và thái độ cá nhân của bản thân.

- *Nghiên cứu tình huống (Case Study)*: Bằng những tình huống khác nhau cần phải giải quyết trong khoảng thời gian định sẵn cùng nguồn lực có hạn, người học được đặt vào vị trí cần phải đưa ra quyết định hoặc kêu gọi sự hỗ trợ của các thành viên cùng nhóm để tìm hướng giải quyết hợp lý. Phương pháp này khuyến khích người học phát huy tính chủ động, óc sáng tạo mà còn đem đến sự thoải mái, sảng khoái về mặt tinh thần khi tham dự lớp. Yếu tố này làm người học có thể tiếp thu nội dung kiến thức bài giảng dễ dàng, sâu và nhớ lâu hơn các phương pháp giảng dạy truyền thống. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Đề ra các giải pháp; lượng giá và phân tích vấn đề.

- *Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning)*: là một phương pháp dạy và học mà thông qua đó người học áp dụng được những kiến thức học được trong lớp vào điều kiện thực tế, đồng thời kết quả của quá trình học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và được cộng đồng sử dụng. Chiến lược học tập này giúp người học làm phong phú kiến thức của mình từ lý thuyết đến thực tế và ngược lại (bring books to life and life to books), quá trình học này thông qua trải nghiệm nên người học có điều kiện tăng cường kiến thức học thuật, rèn luyện và phát triển các kỹ năng mềm như tư duy suy xét, phản biện (critical thinking), làm việc theo nhóm, giao tiếp, thuyết trình và các kỹ năng sống.

- *Phương pháp học tập trải nghiệm thông qua thực hành, thực tập*: Là chiến lược dạy – học trong đó người học được tiếp nhận kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực tế quan sát, thực hành, thực tập và họ cảm nhận. Thông qua các hoạt động tham quan, thực hành, thực tập tại các cơ sở xã hội, các tổ chức chính trị, xã hội, cơ quan hành chính nhà nước, các cộng đồng để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công việc. Phương pháp này giúp sinh viên hình thành kiến thức, kỹ năng tạo cơ hội nghề nghiệp trong tương lai cho bản thân.

Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra với phương pháp dạy học của chương trình đào tạo

Phương pháp giảng dạy – học tập	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
1) Phương pháp dạy học truyền thống:	x	x	x	x		x	x	x	x								
2) Phương pháp dạy tự học:	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3) Phương pháp giảng dạy chủ động:																	
3.1. Phương pháp động não (Brainstorming):	x	x	x	x		x	x	x	x			x	x	x	x	x	x
3.2. Phương pháp Suy nghĩ - Từng cặp - Chia sẻ (Think-pair-share):	x					x	x	x	x								
3.3. Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning)....:		x	x	x		x	x	x	x								
3.4. Phương pháp đóng vai (Role playing):		x	x	x		x	x	x	x							x	
3.5. Học dựa vào dự án (Project based Learning):		x				x								x	x		
3.6. Mô phỏng (Simulations):		x	x						x						x		
3.7. Nghiên cứu tình huống (Case studies):			x					x								x	
3.8. Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning):				x					x	x		x					
3.9. Phương pháp học tập trải nghiệm thông qua thực hành, thực tập:	x	x	x			x	x	x		x			x	x	x	x	x

4.2. Cải tiến nâng cao chất lượng dạy – học

+ CTĐT được định kỳ rà soát ít nhất 1 năm 1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, kịp thời với nhu cầu phát triển của xã hội, có khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan theo quy định phát triển CTĐT.

+ Đa dạng hình thức giảng dạy, hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập, tăng cường các bài tập tự học, thời gian thực hành, thực tế lồng ghép trong các học phần lý thuyết, tổ chức tham quan, thực tế tại các cơ sở.

+ Khoa/Bộ môn có kế hoạch dự giờ chuyên môn đối với giảng viên theo từng học kỳ, đặc biệt dự giờ thường xuyên với giảng viên trẻ dưới 5 năm kinh nghiệm nhằm trao đổi kiến thức, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho giảng viên.

+ Tổ chức/tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các lớp tập huấn về kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn/sư phạm để nâng cao năng lực và chất lượng giảng dạy.

+ Tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về quá trình giảng dạy của giảng viên theo năm học.

4.3. Các phương pháp kiểm tra đánh giá

* **Thang điểm đánh giá:** Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong các học phần.

* **Hình thức và tiêu chí đánh giá, trọng số điểm**

- *Đối với học phần lý thuyết:*

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học.	40%
2	Quá trình	* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức thi viết hoặc thuyết trình bài tập) theo quy định của giảng viên phụ trách. * Các bài báo cáo nhóm/seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên giảng dạy.	

		* Các bài thực hành theo quy định của giảng viên giảng dạy - Tiêu chí đánh giá: đúng yêu cầu của giảng viên.	
3	Cuối kỳ	Thi kết thúc học phần, giảng viên ra đề theo 1 trong số các hình thức sau: * Tự luận (Viết) * Vấn đáp * Trắc nghiệm trên máy tính * Tiểu luận (báo cáo cá nhân)	60%

- Đối với học phần thực hành, thực tập tốt nghiệp

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các buổi thực hành, thực tập tại cơ sở. Điểm quá trình và điểm chuyên cần được đánh giá bởi cơ sở thực hành, thực tập; điểm cuối kỳ được đánh giá bởi Khoa/Bộ môn thông qua 01 bài báo cáo được trình bày dưới dạng tiểu luận.

- Đối với khoá luận tốt nghiệp

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT Tiếng Anh Ứng dụng ngành Ngôn ngữ Anh được chia thành 2 loại chính: *Đánh giá tiến trình* (Formative Assessment) và *Đánh giá tổng kết* (Summative Assessment). Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá trong bảng dưới đây:

Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và phương pháp kiểm tra đánh giá người học

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Đánh giá tiến trình																	
Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x								x	x	x	x	x	x
Đánh giá bài tập		x	x	x				x		x							
Đánh giá thuyết trình		x		x		x	x	x	x								
Đánh giá định kỳ	x	x	x	x			x			x	x	x	x	x	x	x	x
Đánh giá tổng kết																	
Kiểm tra tự luận (Viết)	x	x	x	x		x	x		x		x						
Kiểm tra trắc nghiệm										x	x						
Kiểm tra vấn đáp	x		x			x	x	x	x		x						
Đánh giá báo cáo/tiểu luận		x		x	x		x	x	x								

5. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 150 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)

5.2. Phân bổ khối kiến thức toàn khoá

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)	35 (23.5%)	29	6
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (34 học phần)	115 (76.5%)	80	35
- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (20 học phần)	73 (48.5%)	54	19
- Kiến thức chuyên ngành (9 học phần)	30 (20%)	21	9
- Thực tập, thực tế chuyên môn (2 học phần)	5 (3.5%)	5	0
- Khoá luận TN (hoặc 03 HP thay thế)	7 (4.5 %)	0	7
Tổng	150 (100%)	114	36

5.3. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		35		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.2	Khối kiến thức đại cương		11		
Bắt buộc			5		
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
1.2.2	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
Tự chọn			6/21		
1.2.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.2.4	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.5	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	
1.2.6	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.7	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
1.2.8	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.2.9	SBU221	Khởi nghiệp*	3	30/30/0/90	
1.3	Ngoại ngữ		10		
1.3.1	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	CHE232	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	CHE141
1.3.3	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	CHE232
1.4	Tin học		3		
1.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		115		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		73		
	Nhóm ngành Ngôn ngữ Anh		54		
Bắt buộc			42		
2.1.1	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60/0/0/120	
2.1.2	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
2.1.3	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60/0/0/120	ENG143
2.1.4	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60/0/0/120	ENG242
2.1.5	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75/0/0/150	ENG243
2.1.6	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75/0/0/150	ENG351
2.1.7	ENC451	Tiếng Anh 4A	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
2.1.8	ENC452	Tiếng Anh 4B	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
2.1.9	PNG131	Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản	3	45/0/0/90	
2.1.10	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
<i>Tự chọn</i>			12/29		
2.1.11	QIN221	Luyện âm Tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
2.1.12	FJS131	Từ vựng tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
2.1.13	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp*	3	45/0/0/90	
2.1.14	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao*	4	60/0/0/120	
2.1.15	LIS331	Ngôn ngữ học xã hội	3	30/30/0/90	
2.1.16	PHP221	Ngữ âm - Âm vị học	2	15/30/0/60	
2.1.17	VOC231	Từ vựng học	3	30/30/0/90	
2.1.18	PRA231	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	45/0/0/90	
2.1.19	LIT131	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30/30/0/90	
2.1.20	LAC231	Ngôn ngữ và truyền thông	3	30/30/0/90	
Nhóm ngành Ngôn ngữ Trung Quốc			19		
<i>Bắt buộc</i>			12		
2.1.21	LSC331	Nghe – Nói Tiếng Trung 1	3	45/0/0/90	
2.1.22	RWC331	Đọc – Viết Tiếng Trung 1	3	45/0/0/90	
2.1.23	LSC332	Nghe – Nói Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	LSC331*
2.1.24	RWC332	Đọc – Viết Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	RWC331*
<i>Tự chọn</i>			7/14		
2.1.25	CHG241	Ngữ pháp tiếng Trung*	4	60/0/0/120	
2.1.26	CHV231	Từ vựng tiếng Trung*	3	45/0/0/90	
2.1.27	POT231	Ngữ âm văn tự	3	45/0/0/90	
2.1.28	ACG241	Ngữ pháp tiếng Trung nâng cao	4	60/0/0/120	
2.2	<i>Khối kiến thức chuyên ngành</i>		30		

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
		Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh	17		
<i>Bắt buộc</i>			<i>11</i>		
2.2.1	NHF341	Ngôn ngữ học Anh	4	60/0/0/120	
2.2.2	ENT231	Dịch thuật tiếng Anh	3	45/0/0/90	
2.2.3	IBD241	Tiếng Anh Du lịch	4	60/0/0/120	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/24</i>		
2.2.4	PTK331	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ*	3	45/0/0/90	
2.2.5	EHR331	Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn	3	45/0/0/90	
2.2.6	EPM231	Tiếng Anh Báo chí – Truyền thông	3	45/0/0/90	
2.2.7	EEF331	Tiếng Anh kinh tế - tài chính*	3	45/0/0/90	
2.2.8	TES231	Kỹ năng biên tập văn bản	3	30/0/30/90	
2.2.9	SEV221	Kỹ năng tổ chức sự kiện	2	15/0/30/60	
2.2.10	DIS221	Nghị vụ ngoại giao	2	15/0/30/60	
2.2.11	DIA231	Phân tích diễn ngôn	3	30/30/0/90	
2.2.12	TEC221	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	2	15/0/30/60	
		Chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	13		
<i>Bắt buộc</i>			<i>10</i>		
2.2.13	CTR231	Biên dịch tiếng Trung	3	45/0/0/90	
2.2.14	HSK241	Chuyên đề HSK	4	60/0/0/120	
2.2.15	CIN231	Phiên dịch tiếng Trung	3	45/0/0/90	
<i>Tự chọn</i>			<i>3/15</i>		
2.2.16	COA231	Tiếng Trung hành chính văn phòng*	3	45/0/0/90	
2.2.17	CFJ231	Tiếng Trung chuyên ngành Báo chí	3	45/0/0/90	
2.2.18	CFT231	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	3	45/0/0/90	
2.2.19	CFE231	Tiếng Trung chuyên ngành Kinh tế	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
2.3	Thực tập, thực tế chuyên môn		5		
2.3.1	MAT821	Thực tập chuyên ngành	2	0/0/60/60	
2.3.2	PEN431	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/90	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7		
2.4.2		<i>Học phần thay thế</i>	7/19		
2.4.2.1	TRT421	Dịch Chuyên đề	2	30/0/0/60	
2.4.2.2	GDJ231	Văn hóa Du lịch	3	45/0/0/90	
2.4.2.3	ELG331	Tiếng Anh học thuật*	3	45/0/0/90	
2.4.2.4	DGD421	Tiếng Anh thư tín thương mại*	2	30/0/0/60	
2.4.2.5	HDH621	Đất nước học các nước nói tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
2.4.2.6	CCC231	Văn hoá Trung Quốc	3	45/0/0/90	
2.4.2.7	CGE231	Địa lý Trung Quốc	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			150		

Ma trận tương quan giữa các học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
	1					2							3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Học kỳ 1																		
Triết học Mác-Lênin	2					2							2	2	2			
Tiếng Anh 1A		2		2		2	2	2		2		2	2	2	2	2	2	2
Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản		2		2			2	2		2		2						
Tiếng Trung - 1		2		2		2	2		2	2		2	2	2	2	2	2	2
Giáo dục thể chất 1																		
Tự chọn																		
Luyện âm tiếng Anh		2		2		2	2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Từ vựng tiếng Anh		2		2			2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Học kỳ 2																		
Tiếng Anh 1B		2		2		2	2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Tin học đại cương						3					3		3	3	3			
Pháp luật đại cương	2					3							3	3	3			
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2					3							3	3	3			
Tiếng Trung - 2		2		2		2	2		2	2		2	2	2	2	2	2	2
Giáo dục thể chất 2																		
Tự chọn																		
Ngữ pháp tiếng Trung		2		2			2		2	2		2	2	2	2	2	2	2
Tiếng Anh giao tiếp		2		2		2	2	3		2		2	2	2	2	2	2	2
Học kỳ 3																		
Tiếng Anh 2A		3		3		3	3	3		3		3	3	3	3	3	3	3

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
	1					2							3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Tiếng Anh Du lịch		3		4		3	3	4		3		3	3	3	3	3	3	3
Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh		2		2		3	2	3		3		2	2	2	2	2	2	2
Đọc – Viết Tiếng Trung 1		3	3	3		3	3		2	2		2	3	3	3	3	3	3
Nghe – Nói Tiếng Trung 1		3	3	3		3	3		2	2		2	3	3	3	3	3	3
Tiếng Trung 3		3		3		3	3		3	3		3	3	3	3	3	3	3
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2					3							3	3	3			
Giáo dục thể chất 3																		
Học kỳ 4																		
Tiếng Anh 2B		3		3		3	3	3		3		3	3	3	3	3	3	3
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2												3	3	3			
Đọc – Viết Tiếng Trung 2		3	3	3		3	3		3	3		3	3	3	3	3	3	3
Nghe – Nói Tiếng Trung 2		3	3	3		3	3		3	3		3	3	3	3	3	3	3
Phương pháp luận NCKH						4	3	3		3		3	3	3	3	3	3	3
Tự chọn																		
Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao		3		3			4	4		3		4						
Học kỳ 5																		
Tiếng Anh 3A		3		4		3	4	4		4		4	3	3	3	3	3	3
Tiếng Anh 3B		3		4		3	4	4		4		4	3	3	3	3	3	3
Ngôn ngữ học Anh	2			4		4	4	4		4		4	3	3	3	3	3	3
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2					3							3	3	3			
Tự chọn																		
Kỹ năng giao tiếp		3		3		3	3	4		3		3	3	3	3	3	3	3

Tên học phần	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
	1					2							3					
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6
Tự chọn																		
Tiếng Anh học thuật		4		4		4	4	4		4			3	3	3	3	3	3
Tiếng Anh thư tín thương mại		4		4		4	4	4		4			3	3	3	3	3	3
Đất nước học các nước nói tiếng Anh		4		4		4	4	4		4			3	3	3	3	3	3

Ghi chú:

* Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

6.1. Kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ

Học kỳ 1

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
1	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/90	
2	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60/0/0/120	
3	PNG131	Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản	3	45/0/0/90	
4	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
5	PHE131	Giáo dục thể chất 1			
Tự chọn			5/10		
6	QIN221	Luyện âm tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
7	FJS131	Từ vựng tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
8	PHP221	Ngữ âm - Âm vị học	2	15/30/0/60	
9	VOC231	Từ vựng học	3	30/30/0/90	
TỔNG			19		

Học kỳ 2

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
2	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
3	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
4	CHE232	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	CHE141
5	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
6	PHE132	Giáo dục thể chất 2			
Tự chọn			7/12		
7	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp *	3	45/0/0/90	
8	LIS331	Ngôn ngữ học xã hội	3	30/30/0/90	
9	LIT131	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30/30/0/90	
10	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
11	CHG241	Ngữ pháp tiếng Trung*	4	60/0/0/120	
TỔNG			21		

Học kỳ 3

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60/0/0/120	ENG143
2	IBD241	Tiếng Anh Du lịch	4	60/0/0/120	
3	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45/0/0/90	
4	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	CHE232
5	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
6	PHE133	Giáo dục thể chất 3			
Tự chọn			3/15		
7	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
8	LOG131	Logic học đại cương	3	30/0/30/90	
9	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
10	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	
TỔNG			19		

Học kỳ 4

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60/0/0/120	ENG242
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
3	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
4	LSC331	Nghe – Nói Tiếng Trung 1	3	45/0/0/90	
5	RWC331	Đọc – Viết Tiếng Trung 1	3	45/0/0/90	
Tự chọn			4/8		
6	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao*	4	60/0/0/120	
7	PIE141	Ngữ pháp Tiếng Trung nâng cao	4	60/0/0/120	
TỔNG			19		

Học kỳ 5

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75/0/0/150	ENG243
2	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75/0/0/150	ENG351
3	NHF341	Ngôn ngữ học Anh	4	60/0/0/120	
4	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
5	LSC332	Nghe – Nói Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	LSC331*
6	RWC332	Đọc – Viết Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	RWC331*
TỔNG			22		

Học kỳ 6

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENC451	Tiếng Anh 4A	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
2	ENC452	Tiếng Anh 4B	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
3	MAT821	Thực tập chuyên ngành	2	0/0/60/60	
<i>Tự chọn</i>			6/18		
4	PTK331	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ*	3	45/0/0/90	
5	EHR331	Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn	3	45/0/0/90	
6	EPM231	Tiếng Anh Báo chí - Truyền thông	3	45/0/0/90	
7	CHV231	Từ vựng tiếng Trung*	3	45/0/0/90	
8	POT231	Ngữ âm văn tự	3	45/0/0/90	
9	PRA231	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	30/30/0/90	
10	TES231	Kỹ năng biên tập văn bản	3	30/0/30/90	
TỔNG			18		

Học kỳ 7

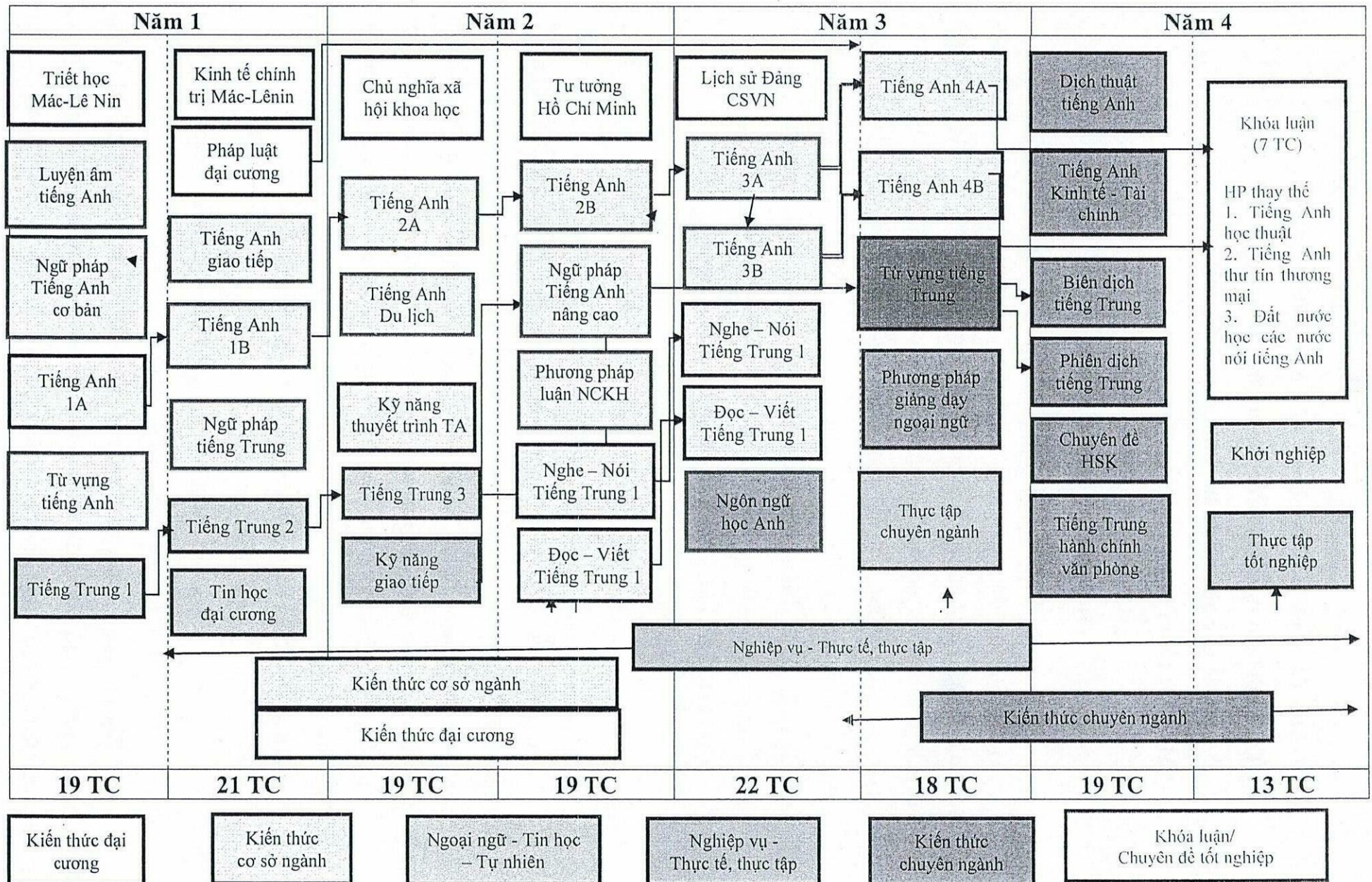
STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	ENT231	Dịch thuật tiếng Anh	3	45/0/0/90	
2	HSK241	Chuyên đề HSK	4	60/0/0/120	
3	CTR231	Biên dịch tiếng Trung	3	45/0/0/90	ICT231
4	CIN231	Phiên dịch tiếng Trung*	3	45/0/0/90	ICT231
Tự chọn			6/28		
5	EEF331	Tiếng Anh kinh tế - tài chính*	3	45/0/0/90	
6	COA231	Tiếng Trung hành chính văn phòng*	3	45/0/0/90	
7	CFJ231	Tiếng Trung chuyên ngành Báo chí	3	45/0/0/90	
8	CFT231	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	3	45/0/0/90	
9	CFE231	Tiếng Trung chuyên ngành Kinh tế	3	45/0/0/90	
10	DIA231	Phân tích diễn ngôn	3	30/30/0/90	
11	TEC221	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	2	15/0/30/60	
12	DIS221	Nghiệp vụ ngoại giao	2	15/0/30/60	
TỔNG			19		

Học kỳ 8

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PEN431	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/90	
Tự chọn			3/6		
2	SBU221	Khởi nghiệp*	3	30/0/30/90	
3	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
Khóa luận tốt nghiệp (Hoặc HP thay thế)			7		
4	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
	Học phần thay thế tốt nghiệp				
Tự chọn			7/19		

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
5	TRT421	Dịch Chuyên đề	2	30/0/0/60	
6	GDJ231	Văn hóa Du lịch	3	45/0/0/90	
7	ELG331	Tiếng Anh học thuật*	3	45/0/0/90	
8	DGD421	Tiếng Anh thư tín thương mại*	2	30/0/0/60	
9	HDH621	Đất nước học các nước nói tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
10	CCC231	Văn hoá Trung Quốc	3	30/0/30/90	
11	CGE231	Địa lý Trung Quốc	3	45/0/0/90	
TỔNG			13		

6.2. Bản đồ dạy học



7. MÔ TẢ VẮN TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

7.1. Khởi kiến thức giáo dục đại cương (35 tín chỉ)

7.1.1. Các học phần lý luận chính trị (11 tín chỉ)

MLT131 (3 tín chỉ) - Triết học Mác – Lênin

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học về thế giới quan và phương pháp luận triết học đúng đắn thông qua những nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử: Trình bày hệ thống quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về tự nhiên, xã hội và con người. Những quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và của tư duy con người. Lý luận của triết học Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội, về giai cấp, đấu tranh giai cấp giải phóng con người, về dân tộc, cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong lịch sử.

EIM121 (2 tín chỉ) - Kinh tế chính trị Mác – Lênin

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác – Lênin về phương thức sản xuất của chủ nghĩa tư bản qua việc nghiên cứu ba học thuyết kinh tế về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn chỉ ra tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

HKM221 (2 tín chỉ) - Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Học phần học trước:
- Học phần tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lênin
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về hệ thống chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những chính sách đường lối, pháp luật của Đảng, của Nhà nước. Bên cạnh đó, cung cấp thêm những tri thức các lĩnh vực như khoa học xã hội nhân

văn, nghiên cứu sự vận động của xã hội, thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội chủ nghĩa, xã hội cộng sản chủ nghĩa.

HCM121 (2 tín chỉ) - Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần trang bị cho người học kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp người học hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

JFG221 (2 tín chỉ) - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về: hoàn cảnh lịch sử; quá trình thành lập Đảng cộng sản Việt Nam – chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam; những kiến thức cơ bản và có hệ thống về đường lối cách mạng của Đảng, bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

7.1.2. Khối kiến thức đại cương (11 tín chỉ)

LIW322 (2 tín chỉ) - Pháp luật đại cương

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Pháp luật đại cương là môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương, đối tượng nghiên cứu là những vấn đề chung và cơ bản nhất của nhà nước và pháp luật nói chung và của Nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Cụ thể, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về: nguồn gốc, bản

chất, hình thức, các kiểu nhà nước và pháp luật trong lịch sử; các vấn đề pháp lý cơ bản như: quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế xã hội chủ nghĩa, hệ thống pháp luật. Đồng thời, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự.

MSR121 (3 tín chỉ) - Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần “Phương pháp luận nghiên cứu khoa học” trang bị cho người học những kiến thức chung nhất về vai trò của phương pháp luận trong việc xử lý nhiều vấn đề khác nhau nảy sinh trong các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học. Trong thời đại ngày nay, khoa học và công nghệ là đặc trưng cơ bản của thời đại, nghiên cứu khoa học đã trở thành hoạt động sôi nổi và rộng khắp trên phạm vi toàn cầu. Cùng với nghiên cứu khoa học hiện đại, người ta đang chú ý đến phương pháp nhận thức khoa học, coi đó là nhân tố quan trọng để phát triển khoa học. Do vậy, nội dung quan trọng nhất của học phần là cung cấp cho người học phương pháp luận và bộ công cụ để hiện thực hóa một vấn đề nghiên cứu. Bên cạnh phần lý thuyết, người học sẽ được hướng dẫn để sử dụng những phương pháp nghiên cứu đặc thù của chuyên ngành vào thực tiễn nghiên cứu của mình.

Tư chọn:

VCF332 (3 tín chỉ) - Cơ sở văn hóa Việt Nam

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam giúp người học nắm được những khái niệm cơ bản về văn hóa, đặc trưng văn hóa. Nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam; tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam từ nguồn gốc cho đến nay. Tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và văn hóa phương Tây.

GVH221 (3 tín chỉ) Lịch sử Việt Nam đại cương

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Đây là học phần cơ sở của nhiều ngành học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay. Bao trùm toàn bộ tiến trình lịch sử Việt Nam là những nội dung lớn như: sự thay thế, phát triển kế tiếp giữa các triều đại, các thời đại lịch sử; quá trình ra đời và hoàn thiện của hệ thống nhà nước và pháp luật; những thành tựu phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội; lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc và những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ... Các vấn đề trên sẽ được trình bày theo lịch đại (trình tự thời gian), đồng thời, ở mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn lịch sử, các vấn đề sẽ được phân tích, đánh giá một cách khách quan và khoa học.

HIC132 (3 tín chỉ) Lịch sử văn minh thế giới

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Giới thiệu sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày nền văn minh phương Đông cổ trung đại (văn minh Ai Cập; văn minh Lưỡng Hà; văn minh Trung Hoa; văn minh Ấn Độ; văn minh Ả rập; văn minh Đông Nam Á) và văn minh phương Tây cổ trung đại (văn minh Hy Lạp - La Mã; văn minh Tây Âu trung đại) văn minh công nghiệp; văn minh thế kỷ XX... Trong mỗi nền văn minh sẽ giới thiệu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội - văn hóa tới sự hình thành và phát triển của các nền văn minh. Trình bày khái quát những nét chủ yếu của tiến trình văn minh và những thành tựu văn minh tiêu biểu về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, tôn giáo... Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và phát triển của văn minh thế giới.

LOG131 (3 tín chỉ) Logic học đại cương

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Logic học đại cương trang bị cho người học những kiến thức cơ bản của logic hình thức như khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh. Từ hệ thống cơ sở lý

thuyết được trang bị, học phần này sẽ trang bị cho người học kỹ năng sử dụng câu, từ chính xác, hợp logic, đặc biệt rèn luyện khả năng tư duy, lập luận và giải quyết vấn đề một cách khoa học, chặt chẽ.

CTO332 (3 tín chỉ) Kỹ năng giao tiếp

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học bao gồm các nội dung được trình bày trong 3 chương: Chương 1: Khái quát về giao tiếp (Khái niệm giao tiếp; Đặc trưng văn hóa giao tiếp của người Việt; Giao tiếp trong môi trường đa văn hóa; Vai trò của ngôn ngữ trong giao tiếp; Những hình thức tạo nên hiệu quả giao tiếp bằng ngôn ngữ; Một vài lưu ý khi giao tiếp bằng lời; Khái niệm, vai trò đặc điểm và chức năng của giao tiếp phi lời; Hình thái biểu hiện của giao tiếp không lời; Các trở ngại của giao tiếp phi ngôn ngữ; Chương 2: Một số kỹ năng giao tiếp thông dụng (Kỹ năng lắng nghe; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng thuyết trình; Kỹ thuyết phục; Kỹ năng tạo ấn tượng ban đầu; Kỹ năng trò chuyện, kể chuyện, Kỹ tặng quà, nhận quà); Chương 3: Ứng dụng kỹ năng giao tiếp trong lĩnh vực ngành nghề (Tâm lý và thái độ đối với nghề nghiệp; Kỹ năng giao tiếp trong môi trường thực tế, thực tập, học việc, làm part-time; Kỹ năng xử lý tình huống giao tiếp trong tác nghiệp thuộc lĩnh vực du lịch, công tác xã hội, quản lý nhà nước...). Từ đó, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng để giải quyết các tình huống giao tiếp trong đời sống xã hội, gia đình và nghề nghiệp một cách hiệu quả.

SPN431 (3 tín chỉ) Môi trường và phát triển bền vững

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Môi trường và phát triển bền vững cung cấp cho người học những nội dung chính sau: Những khái niệm cơ bản về môi trường và phát triển, phân biệt phát triển bền vững và phát triển không bền vững; Những nội dung về mục tiêu, yêu cầu, nguyên tắc của phát triển bền vững; những khó khăn khi thực hiện phát triển bền vững ở những vùng sinh thái cơ bản; quản lý môi trường nhằm định hướng phát triển bền vững.

SBU221 (3 tín chỉ) Khởi nghiệp

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Trang bị những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, quy trình về khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và các công cụ trong tìm ý tưởng, xây dựng mô hình kinh doanh, tạo lập tổ chức và huy động vốn khởi nghiệp để vận dụng trong hoạt động quản lý của tổ chức. Người học được rèn kỹ năng phát hiện, đề xuất sáng kiến, lập kế hoạch khởi nghiệp và giải quyết vấn đề gắn với dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn.

7.1.3. Ngoại ngữ (tiếng Trung): (10 tín chỉ)

CHE141 (4 tín chỉ) – Tiếng Trung 1

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Tiếng Trung sơ cấp 1 là phần kiến thức cơ bản của chương trình đào tạo tiếng Trung Quốc. Thông qua việc giảng dạy trên lớp, giúp sinh viên nắm vững kiến thức cơ bản về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, đồng thời cung cấp những vấn đề ngữ pháp ở trình độ sơ cấp.

CHE232 (3 tín chỉ) - Tiếng Trung 2

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Ngoại ngữ 1
- Học phần song hành: Không

Tiếng Trung sơ cấp 2 là phần kiến thức cơ bản sau chương trình đào tạo tiếng Trung sơ cấp 1. Thông qua việc giảng dạy trên lớp, tiếp tục cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng phong phú để sử dụng trong các tình huống giao tiếp thường ngày, đồng thời cũng cung cấp các kiến thức ngữ pháp cơ bản nhất của tiếng Trung Quốc phổ thông hiện đại, nhằm mục tiêu giúp sinh viên nói và viết đúng ngữ pháp.

CHE233 (3 tín chỉ) - Tiếng Trung 3

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Ngoại ngữ 1 và Ngoại ngữ 2
- Học phần song hành: Không

Học phần khẩu ngữ Trung Cấp 3 bao gồm 2 kỹ năng nghe và nói. Trên cơ sở đã có những kiến thức trong phần tiếng Trung Quốc sơ cấp tiến hành rèn luyện các kỹ năng nghe và nói, theo tình huống và các chủ đề về các lĩnh vực đời sống, xã hội, văn hoá.

7.1.4. Tin học

GIF131 (3 tín chỉ) - Tin học đại cương

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Tin học đại cương nhằm trang bị cho SV các kiến thức về tin học theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản như phần cứng, phần mềm máy tính và hệ điều hành. Nắm được kiến thức về các loại máy tính, kiến trúc phần cứng và nguyên lý hoạt động của máy tính, cũng như các nguyên tắc xử lý sự cố máy tính cơ bản; Người học có kỹ năng cần thiết để soạn thảo và trình bày một văn bản hoàn chỉnh, đồng thời sử dụng được một số công cụ phụ trợ nhằm xử lý văn bản nhanh hơn bằng ứng dụng Microsoft Word; Biết, hiểu và sử dụng thành thạo công cụ Microsoft Excel để tính toán, thống kê, phân tích... Có kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc hiệu quả với phần mềm trình chiếu Microsoft PowerPoint. Từ đó, có thể sử dụng các tính năng cơ bản phần mềm này để tạo ra các bài trình chiếu, báo cáo cuốn hút và chuyên nghiệp. Biết được mạng máy tính và Internet là gì? Hiểu rõ tầm quan trọng của Internet trong việc học tập và cuộc sống hàng ngày, giúp người học sử dụng Internet an toàn và hiệu quả hơn.

7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (115 tín chỉ)

7.2.1. Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (73 tín chỉ)

Nhóm ngành Ngôn ngữ Anh (54 tín chỉ)

Bắt buộc:

ENG241 (4 tín chỉ) - Tiếng Anh 1A

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Tiếng Anh 1A là một học phần Tiếng Anh bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên. Nội dung môn học được thiết kế theo các chủ điểm thuộc các lĩnh

vực khác nhau về con người, các sự vật, sự kiện quen thuộc và các hoạt động thường ngày. Nội dung của mỗi bài cung cấp kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế, các tình huống giao tiếp. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã học. Ngoài ra, các bài tập bổ trợ trong phần sách bài tập (Workbook) giúp cho sinh viên có thể củng cố lại bài học và chủ động cho việc luyện tập và tự học ở nhà.

ENG143 (4 tín chỉ) - Tiếng Anh 1B

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1A
- Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1A
- Học phần song hành: Không

Học phần Tiếng Anh 1B là một học phần trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của nhà trường và là một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên. Nội dung môn học được thiết kế theo các chủ điểm thuộc các lĩnh vực khác nhau về con người, các sự vật, sự kiện quen thuộc và các hoạt động thường ngày. Mỗi bài (Unit) đề được thiết kế bao gồm 4 đơn vị bài học nhỏ A, B, C, D kèm theo phần tiếng Anh thực tế (Practical English), Viết (Writing), Ôn tập (Revise and Check). Nội dung của mỗi bài cung cấp kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế, các tình huống giao tiếp.

ENG242 (5 tín chỉ) - Tiếng Anh 2A

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1A, 1B
- Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1A, 1B
- Học phần song hành: Không

Học phần Tiếng Anh 2A là học phần nối tiếp từ Tiếng Anh 1A và 1B. Học phần này được thiết kế dành cho sinh viên năm thứ nhất đang ở trình độ tiếng anh B1 theo khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) và muốn đạt đến trình độ B1+. Nội dung môn học được thiết kế theo các chủ điểm thuộc các lĩnh vực khác nhau về con người, các sự vật, sự kiện quen thuộc và các hoạt động thường ngày. Mỗi bài (Unit) đề được thiết kế bao gồm 4 đơn vị bài học nhỏ A, B, C, D kèm theo phần tiếng Anh thực tế (Practical English), Viết (Writing), Ôn tập (Revise and Check). Nội dung của mỗi bài cung cấp

kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế, các tình huống giao tiếp. Cụ thể:

ENG243 (5 tín chỉ) - Tiếng Anh 2B

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1A, 1B, 2A
- Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1A, 1B, 2A
- Học phần song hành: Không

Học phần này được thiết kế dành cho sinh viên năm thứ nhất đang ở trình độ tiếng anh B1 theo khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) và muốn đạt đến trình độ B1+. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: các vấn đề ngữ pháp tiếng Anh nâng cao dành cho sinh viên trình độ trung cấp việc sử dụng từ, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu ...; những từ vựng cơ bản được sử dụng trong các lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành học tập và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Môn học tạo môi trường học tập và phát triển đồng đều các kỹ năng, giúp sinh viên nắm được ý chính khi nghe/đọc các văn bản chuẩn về những đề tài phổ thông, thường gặp ở nơi làm, trường học, khu vui chơi giải trí v.v...

ENC351 (5 tín chỉ) - Tiếng Anh 3A

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1A, 1B, 2A, 2B
- Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1A, 1B, 2A, 2B
- Học phần song hành: Tiếng Anh 3B

Học phần tiếng Anh 3A tiếp tục phát triển các kỹ năng thực hành tiếng Đọc – Viết, giúp người học nắm vững thông tin chính ở những thể loại phát ngôn có độ dài hơn ở học phần tiếng Anh 2B với độ khó tăng dần. Học phần xoay quanh các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v... Từ đó, người học có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó. Thêm vào đó, sinh viên có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Cuối cùng, sinh viên có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình. Học phần tiếng Anh 3A trang bị cho sinh viên các kỹ năng đọc viết theo hướng tiếp cận bài thi IELTS. Sinh viên được làm quen với các dạng bài đọc hiểu, viết của bài thi IELTS, luyện tập, thực hành các kỹ năng đọc viết tương đương trình độ B2.

ENC352 (5 tín chỉ) - Tiếng Anh 3B

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1A, 1B, 2A, 2B
- Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1A, 1B, 2A, 2B
- Học phần song hành: Tiếng Anh 3A

Học phần tiếng Anh 3B tiếp tục phát triển các kỹ năng thực hành tiếng đa dạng, giúp người học nắm vững thông tin chính ở những thể loại phát ngôn có độ dài hơn ở học phần tiếng Anh 3A với độ khó tăng dần, từ những chủ đề cụ thể đến trừu tượng. Sinh viên có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân; đồng thời giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ. Ngoài ra, người học có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau. Học phần tiếng Anh 3B giúp sinh viên phát triển kỹ năng Nghe-Nói theo hướng tiếp cận bài thi định dạng IELTS. Sinh viên được làm quen với định dạng bài Nghe hiểu, và bài Nói bài thi IELTS; được luyện tập, thực hành các kỹ năng nghe nói tương đương trình độ B2.

ENC451 (5 tín chỉ) - Tiếng Anh 4A

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B
- Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B
- Học phần song hành: Tiếng Anh 4B

Học phần tiếng Anh 4A tiếp tục phát triển các kỹ năng thực hành tiếng Đọc – Viết, giúp người học nắm vững thông tin chính ở những thể loại phát ngôn có độ dài hơn ở học phần tiếng Anh 3A với độ khó tăng dần, từ những chủ đề cụ thể đến trừu tượng; đồng thời tiếp tục luyện các kỹ năng thực hành tiếng thông qua các vấn đề mang tính khái quát một cách trôi chảy, tự nhiên, phát triển khả năng phân tích, tổng hợp thông tin để giải quyết vấn đề, rèn luyện khả năng phản xạ nhanh trong các tình huống giao tiếp phức tạp. Học phần giúp người học luyện tập, thực hành tiếng trở nên thành thạo và thuần thục, nhằm đảm bảo chuẩn đầu ra C1 theo khung tham chiếu châu Âu với 2 kỹ năng Đọc – Viết.

ENC452 (5 tín chỉ) - Tiếng Anh 4B

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B
- Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B
- Học phần song hành: Tiếng Anh 4A

Học phần tiếng Anh 4B nhằm giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng Nghe - Nói thực hành tiếng trở nên thành thạo và thuần thục, nhằm đảm bảo chuẩn đầu ra C1 theo khung tham chiếu châu Âu. Các chủ đề trong môn học có mức độ học thuật cao nhưng lại rất thiết thực nhằm trang bị cho sinh viên một vốn kiến thức từ vựng và kỹ năng cần thiết cho công việc thực tế sau này. Sinh viên có cơ hội luyện tập và thực hành với các chủ đề ở mức độ nhận thức và tư duy cao.

PNG131 (3 tín chỉ) – Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản không chỉ giúp sinh viên ôn lại những kiến thức ngữ pháp cơ bản đã học ở chương trình phổ thông mà tiếp cận chúng một cách tổng quan, có hệ thống và độ khó nâng cao. Ở giai đoạn đầu của môn học, thông qua các nội dung về từ hạn định như mạo từ, lượng từ, danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, sinh viên sẽ hình thành những kiến thức cơ bản về thành phần câu trong Tiếng Anh, sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ, các dạng so sánh của tính từ và trạng từ, các dạng thức của động từ. Ở giai đoạn sau, sinh viên sẽ có kiến thức về các dạng câu trong Tiếng Anh như câu tường thuật, câu bị động cũng như các thức của động từ. Qua đó, người học dần hình thành được khả năng nhận thức sự tương đồng cũng như khác biệt giữa Tiếng Anh và Tiếng Việt, từ đó sử dụng Tiếng Anh theo đúng văn phong.

SWO332 (3 tín chỉ) – Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng diễn đạt, thuyết trình bằng tiếng Anh trước đám đông một cách trôi chảy, tự tin. Sinh viên được trang bị những kiến thức nền tảng về chọn đề tài, hình thành mục đích, tình huống thuyết trình với sự hỗ trợ của truyền thông đa phương tiện. Kết thúc học phần sinh viên có thể tự tin vận dụng kiến thức đã học và kinh nghiệm qua những buổi thuyết trình vào trình bày bài nói của mình một cách hiệu quả nhất.

Tự chọn (12 tín chỉ):

QIN221 (2 tín chỉ) – Luyện âm Tiếng Anh

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Luyện âm tiếng Anh giúp sinh viên cải thiện khả năng phát âm thông qua các lý thuyết cơ bản và mang tính ứng dụng cao về các đặc điểm đoạn tính và siêu đoạn tính trong phát âm; ngoài ra các bài luyện tập, các hoạt động giao tiếp và các trò chơi sẽ góp phần hỗ trợ tích cực cho sinh viên trong việc phát âm chính xác các âm khó trong tiếng Anh. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ cải thiện được vốn từ vựng và cấu trúc tiếng Anh; giúp ích cho họ học tốt các học phần song song như Khẩu ngữ và Bút ngữ tiếng Anh trung cấp 1. Với mục đích lấy người học làm trung tâm của quá trình dạy học, học phần luyện âm đã kết hợp hai loại hình dạy học nhằm tăng cường tối đa khả năng tự học của người học: học trên lớp và học trên mạng Internet thông qua một website do nhóm tác giả biên soạn xây dựng nên.

FJS131 (3 tín chỉ) - Từ vựng tiếng Anh

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Trong học phần này, sinh viên được củng cố các kiến thức cơ bản về từ vựng và thực hành các bài luyện tập, các hoạt động giao tiếp và các trò chơi sẽ góp phần hỗ trợ tích cực cho sinh viên trong việc áp dụng những vốn từ vựng mình có vào các môn học khác và các tình huống giao tiếp đời thường sử dụng tiếng Anh. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ cải thiện được vốn ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh; giúp ích cho họ học tốt các học phần song song như Tiếng Anh 1A, 1B. Với mục đích lấy người học làm trung tâm của quá trình dạy học, học phần từ vựng đã kết hợp hai loại hình dạy học nhằm tăng cường tối đa khả năng tự học của người học: học trên lớp và học trên mạng Internet thông qua một số trang Web hoặc phần mềm học từ hiện có.

FJK131 (3 tín chỉ) - Tiếng Anh giao tiếp

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Tiếng Anh giao tiếp tập trung vào hỗ trợ kiến thức và kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, đặc biệt với 2 kỹ năng Nghe và Nói. Thông qua học phần, sinh viên được

trang bị những kiến thức, kỹ năng giao tiếp cơ bản với những chủ đề hàng ngày, được luyện phản xạ nghe và nói với giảng viên Việt Nam và nước ngoài, được thực hành giao tiếp trong các tình huống liên quan đến bản thân, gia đình, công việc và học tập...

Trong học phần này sinh viên sẽ được học các nội dung cơ bản sau: chào hỏi; giới thiệu bản thân, gia đình, quê quán và chỗ ở; các tình huống du lịch, mua sắm, ăn uống, hỏi và chỉ đường, sức khỏe.

Học phần tiếng Anh giao tiếp hướng đến giúp sinh viên đạt được các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học cũng như nâng cao năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

PIE141 (4 tín chỉ) – Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao

- Học phần học trước: Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản
- Học phần tiên quyết: Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản
- Học phần song hành: Không

Học phần này giúp người học nắm được các kiến thức chuyên sâu về dạng thức, ngữ nghĩa và chức năng của các thành phần của câu (chủ ngữ, động từ, tân ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ), các lớp từ loại (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, mạo từ, đại từ, giới từ, liên từ...), cụm từ (cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ, cụm trạng từ, cụm giới từ), các loại mệnh đề, các loại câu. Bên cạnh đó, người học có khả năng phân tích, sử dụng và kiến tạo các lớp từ loại, các cụm từ, các loại mệnh đề và các kiểu câu. Có kỹ năng làm việc, phối hợp theo nhóm và các kỹ năng tự học, tự tìm tòi khám phá.

LIS331 (3 tín chỉ) Ngôn ngữ học xã hội

- Học phần học trước: Từ vựng tiếng Anh
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học đề cập đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội, việc sử dụng ngôn ngữ trong những bối cảnh xã hội khác nhau, những yếu tố chi phối việc chọn lựa ngôn ngữ để giao tiếp. Các vấn đề các phương ngữ, song thể ngữ, song ngữ, đa ngữ, giới tính, địa vị xã hội, quyền lực của các chủ thể giao tiếp được nghiên cứu và phân tích như những yếu tố quyết định việc sử dụng loại ngôn ngữ (theo nghĩa hẹp là mã ngôn ngữ) để giao tiếp. Ngoài ra, phương nghiên cứu cũng được nói đến như một phần quan trọng, không thể thiếu của chuyên đề.

PHP221 (3 tín chỉ) Ngữ âm - Âm vị học

- Học phần học trước: Luyện âm tiếng Anh
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Ngữ âm và Âm vị học, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho người học kiến thức về ngữ âm học cấu âm, nguyên âm và phụ âm, cấu trúc âm tiết, các hiện tượng ngữ âm trong tiếng Anh, các nguyên tắc cơ bản của âm vị học và âm vị học siêu đoạn tính, các cấu trúc ngữ điệu và trọng âm. Ngoài ra, sinh viên được làm việc trong các nhóm và rèn luyện kỹ năng thuyết trình, giao tiếp.

VOC231 (3 tín chỉ) Từ vựng học

- Học phần học trước: Từ vựng tiếng Anh
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Từ vựng học là một học phần tự chọn trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Khoa học trong chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh. Môn học cung cấp cho sinh viên các khái niệm về từ vựng, nguồn gốc của nó, hệ thống ngữ nghĩa của từ vựng, sự phát triển của từ vựng và sự tiếp biến từ vựng trong từ điển, bản chất của từ và các phương thức cấu tạo từ, thấy được tính đặc biệt của từ, nhất là ranh giới từ trong tiếng Anh, phân tích được nghĩa của từ; phân loại được vốn từ tiếng Anh thành các nhóm theo nguồn gốc, theo phạm vi sử dụng. Đặc biệt nhằm giúp sinh viên có kiến thức nền tảng để tiếp thu những kiến thức các môn học khác như ngôn ngữ học đối chiếu, dẫn luận ngôn ngữ...

PRA231 (3 tín chỉ) Ngữ dụng học tiếng Anh

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Ngữ dụng học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về ngữ nghĩa trong giao tiếp tiếng Anh, nghĩa của câu và phát ngôn như hàm ngôn, tiền giả định để có thể vận dụng trong giao tiếp tiếng Anh, có thể hiểu được ý định giao tiếp của người nói trong ngữ cảnh nhất định của hội thoại.

LIT131 (3 tín chỉ) Dẫn luận ngôn ngữ

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp cho người học: những tri thức cơ bản nhất về nguồn gốc, chức năng, bản chất của ngôn ngữ và ngôn ngữ học; hệ thống cấu trúc ngôn ngữ nói chung và từng ngôn ngữ nói riêng ở các cấp độ trên mọi bình diện: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng. Hướng dẫn, tổ chức cho sinh viên thực hiện, giải đáp một hệ thống bài tập ngôn ngữ ở các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.

LAC231 (3 tín chỉ) Ngôn ngữ và truyền thông

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản để từ đó người học có những hiểu biết lí thuyết và thực tế ngôn ngữ trong lĩnh vực truyền thông. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ hiểu được bản chất xã hội của truyền thông, nắm và hiểu được những đặc trưng cơ bản của truyền thông cũng như các kỹ năng cơ bản để lập kế hoạch truyền thông, bước đầu đánh giá, giám sát các hoạt động truyền thông.

Nhóm ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (19 tín chỉ)

LSC331 (3TC) - Nghe - Nói Tiếng Trung 1

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần tập trung vào việc rèn luyện, thực hành kỹ năng nghe và nói tiếng Trung dựa trên nguồn từ vựng và ngữ pháp đã học các học phần trước; cung cấp cho người học một hệ thống từ vựng bao quanh chủ đề ở mức độ sơ trung cấp như: giới thiệu bản thân, gia đình, bạn bè, ăn uống, thể thao, du lịch, mua sắm, công việc...đồng thời cung cấp cho người học nắm các cấu trúc và mẫu câu sử dụng trong những tình huống giao tiếp liên quan đến nội dung của bài học như: đề nghị, thuyết phục, mời mọc, từ chối, nhận lời... qua đó người học nắm được kỹ năng giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc liên quan tới công việc và cuộc sống hằng ngày.

RWC331 (3TC) - Đọc – Viết Tiếng Trung 1

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp và rèn luyện cho người học kỹ năng đọc hiểu và viết các dạng văn bản thường gặp như giấy nhắn, giấy mời, thông báo, kể chuyện, thư tín hoặc các dạng văn như nghe xong viết, nhìn tranh viết thông qua các hướng dẫn tỉ mỉ về quy cách viết, văn mẫu và hệ thống bài luyện tập phong phú có liên quan, từ đó nâng cao khả năng đọc hiểu và biểu đạt văn viết của người học, sửa chữa các lỗi sai, loại bỏ ảnh hưởng tiêu cực của tiếng mẹ đẻ trong quá trình học tiếng Trung Quốc.

LSC332 (3TC) - Nghe – Nói Tiếng Trung 2

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Nghe nói tiếng Trung 1
- Học phần song hành: Không

Là học phần tiếp theo của học phần Nghe nói tiếng Trung 1, môn học tiếp tục cung cấp kiến thức tiếng Trung nâng cao thông qua các chủ đề thường gặp trong đời sống, tập trung vào việc rèn luyện, thực hành kỹ năng nghe và nói tiếng Trung ở mức độ trung-cao cấp.

Học phần gồm có các bài đọc khoảng từ 1000 – 1500 chữ, chủ điểm bài đọc bao gồm nhiều mặt trong đời sống hàng ngày, đồng thời giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc. Giúp người học nắm được ý nghĩa và cách dùng của các từ ngữ và cấu trúc thường sử dụng trong các dạng báo chí, các bài văn có nội dung xung quanh cuộc sống và xã hội; thông qua các bài đọc về nhiều chủ đề thuộc các lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống. Nắm được quy tắc viết các dạng ở trình độ trung cao cấp như nhìn tranh mở rộng trí tưởng tượng; nắm được kỹ năng viết một số dạng văn như xem tranh viết văn, viết thu hẹp, viết mở rộng, viết lại...giúp người học có thể vận dụng ngay trong đời sống thường ngày, đồng thời trang bị kỹ năng viết văn bản phục vụ nghề nghiệp trong tương lai.

RWC 332(3TC) - Đọc – Viết Tiếng Trung 2

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Đọc viết tiếng Trung 1
- Học phần song hành: Không

Là học phần tiếp theo của học phần Đọc viết tiếng Trung 1, môn học tiếp tục cung cấp kiến thức tiếng Trung nâng cao thông qua các chủ đề thường gặp trong đời sống, tập trung vào việc rèn luyện và thực hành kỹ năng đọc hiểu và viết tiếng Trung ở mức độ trung-cao cấp.

Học phần gồm có các bài đọc khoảng từ 1000 – 1500 chữ, chủ điểm bài đọc bao gồm nhiều mặt trong đời sống hàng ngày, đồng thời giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc. Giúp người học nắm được ý nghĩa và cách dùng của các từ ngữ và cấu trúc thường sử dụng trong các dạng báo chí, các bài văn có nội dung xung quanh cuộc sống và xã hội; thông qua các bài đọc về nhiều chủ đề thuộc các lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống. Nắm được quy tắc viết các dạng ở trình độ trung cao cấp như nhìn tranh mở rộng trí tưởng tượng; nắm được kỹ năng viết một số dạng văn như xem tranh viết văn, viết thu hẹp, viết mở rộng, viết lại..., giúp người học có thể vận dụng ngay trong đời sống thường ngày, đồng thời trang bị kỹ năng viết văn bản phục vụ nghề nghiệp trong tương lai.

Tự chọn (7 tín chỉ)

CHG241 (4TC) - Ngữ pháp Tiếng Trung

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Ngữ pháp tiếng Trung cung cấp cho người học những kiến thức về hệ thống từ loại, thành phần câu và cấu trúc câu sơ cấp để có thể nói và viết cơ bản tiếng Trung, là nền tảng cho những cấu trúc trung cấp và cao cấp hơn về sau. Học phần giúp người học hiểu rõ các chức năng của từ loại, thành phần câu, vận dụng thành thạo các cấu trúc câu cũng như đọc hiểu đúng ý câu văn tiếng Trung. Do ngữ pháp tiếng Trung có một số thủ pháp khác biệt so với tiếng Việt nên cần học chắc và hiểu đúng ngữ pháp để có thể diễn đạt theo chuẩn tư duy của người Trung Quốc.

CHG241 (3TC) – Từ vựng Tiếng Trung

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Là môn học cung cấp sơ bộ những khái niệm cơ bản về từ vựng như: từ và yếu tố cấu tạo từ; các phương thức cấu tạo từ; nghĩa và các thành phần; các loại nghĩa. Giúp sinh viên nắm vững bản chất của từ và các phương thức cấu tạo từ, các loại ngữ trong tiếng Trung; hiểu được tính đặc biệt của từ, nhất là ranh giới từ trong tiếng Trung. Đồng thời liệt kê được các kiểu từ có trong tiếng Trung: từ đơn, từ đa tiết (từ ghép, từ láy, từ ngẫu kết) cũng như

những đơn vị tương đương với từ; phân loại được vốn từ tiếng Trung thành các lớp theo nguồn gốc, theo phạm vi sử dụng. Sinh viên ứng dụng kiến thức của môn học vào việc sử dụng ngôn ngữ trong viết, nói đúng văn phong, sử dụng từ ngữ chính xác. Giúp sinh viên chú ý hơn, chau chuốt hơn trong việc sử dụng, lựa chọn từ ngữ để nâng cao hiệu quả giao tiếp.

CHG241 (3TC) Ngữ Âm văn tự

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn Ngữ âm văn tự cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản về đặc điểm, tính chất của ngữ âm tiếng Trung, đi sâu vào tìm hiểu cách phát âm và qui luật phát âm của các đơn vị ngữ âm tiếng Trung như thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, âm tố, âm tiết. Bên cạnh đó, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về văn tự tiếng Hán như khái niệm, đặc điểm, mối quan hệ với ngôn ngữ, cấu tạo chữ Hán, lịch sử hình thành chữ Hán, sự biến đổi các dạng thể chữ Hán và chữ Hán hiện hành.

CHG241 (4TC) - Ngữ pháp Tiếng Trung nâng cao

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Ngữ pháp Tiếng Trung nâng cao là một học phần tự chọn trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Khoa học trong chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh – CTĐT Anh Trung. Ngữ pháp tiếng Trung nâng cao cung cấp cho người học những kiến thức về hệ thống từ loại, thành phần câu và cấu trúc câu trung cấp để có thể nói và viết tiếng Trung. Học phần giúp người học hiểu rõ các chức năng của từ loại, thành phần câu, vận dụng thành thạo các cấu trúc câu cũng như đọc hiểu đúng ý câu văn tiếng Trung.

7.2.2. Khối kiến thức chuyên ngành (30 tín chỉ)

Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh (17 tín chỉ)

Bắt buộc (11 tín chỉ):

NHF341 (4 tín chỉ) – Ngôn ngữ học Anh

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần Ngôn ngữ học Anh là một học phần bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Khoa học trong chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh – CTĐT Anh Trung. Học phần này giúp người học nắm được các kiến thức chuyên sâu ngôn ngữ học tiếng Anh. Từ đó, giúp người học khả năng phân tích, sử dụng và kiến tạo các lớp tầng ý nghĩa khác nhau. Có kỹ năng làm việc, phối hợp theo nhóm và các kỹ năng tự học, tự tìm tòi khám phá.

ENT231 (3 tín chỉ) - Dịch thuật tiếng Anh

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần Dịch Thuật 1 được thiết kế cho sinh viên các năm thứ ba, ngành Ngôn Ngữ Anh giúp cho người học nắm được các kiến thức cơ bản về các loại hình phiên - biên dịch, kỹ thuật phiên - biên dịch và những sai lầm cần tránh khi dịch. Sinh viên được áp dụng lý thuyết phiên - biên dịch vào các bài tập thực hành theo mức độ nâng cao dần các bản tin, bài báo, thuộc nhiều chủ đề xã hội khác nhau như: văn hoá, giải trí, khoa học thường thức, du lịch.

IBD241 (3 tín chỉ) - Tiếng Anh Du lịch

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần tiếng Anh du lịch cung cấp cho người học kiến thức tiếng Anh cơ bản trong ngành du lịch khách sạn: Giới thiệu khái quát về du lịch; các tổ chức du lịch; Công tác hướng dẫn du lịch và Công tác quảng cáo và phát triển thị trường du lịch; Phương tiện đi lại, chỗ ở, dịch vụ khách sạn, du lịch quốc tế. Ngoài ra, người học còn được thực tập giải quyết các tình huống thực tế trong ngành du lịch.

Tự chọn

PTK331 (3 tín chỉ) - Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, nhằm cung cấp cho người học kiến thức lý thuyết và cơ hội thực hành kỹ thuật giảng dạy các khía cạnh ngôn ngữ và các kỹ năng ngôn ngữ. Ngoài ra, học phần này cũng trang bị cho người học kỹ năng đánh giá giáo án và một giờ giảng trên lớp. Bên cạnh đó sinh viên được làm việc trong các nhóm, được rèn luyện tư duy phản biện để bảo vệ quan điểm cá nhân.

EHR331 (3 tín chỉ) - Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản và nâng cao về ngôn ngữ tiếng Anh dùng trong ngành dịch vụ nhà hàng và khách sạn. Học phần tập trung vào các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành cũng như cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh sử dụng trong giao tiếp trực tiếp và gián tiếp trong ngành dịch vụ nhà hàng và khách sạn. Phần kỹ năng sẽ giúp sinh viên nắm bắt và sử dụng những thuật ngữ ứng dụng vào công việc tại các bộ phận trong nhà hàng và khách sạn.

EPM231 (3 tín chỉ) - Tiếng Anh Báo chí – Truyền thông:

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Tiếng Anh Báo chí – Truyền thông là một học phần tự chọn trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Khoa học trong chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh – CTĐT Anh Trung. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản và từ vựng tiếng Anh về lĩnh vực Báo chí – Truyền thông. Môn học cũng hướng tới thực hành xử lý các tình huống bằng tiếng Anh trong khi thực hiện nghiệp vụ báo chí hoặc các tình huống tương tự.

EEF331 (3 tín chỉ) - Tiếng Anh Kinh tế - Tài chính

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Tiếng Anh kinh tế - tài chính là một học phần Tiếng Anh chuyên ngành trong số các môn học bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của

Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên. Học phần này được thiết kế dành cho sinh viên năm thứ ba ngành Ngôn ngữ Anh với chương trình đào tạo Tiếng Anh Ứng dụng nhằm giúp sinh viên đạt được các nội dung cơ bản sau:

Học phần Tiếng Anh Kinh tế - tài chính trang bị cho sinh viên những kiến thức chung nhất về kinh tế - tài chính, đồng thời cung cấp các thuật ngữ chuyên ngành Kinh tế - tài chính bằng tiếng Anh. Thông qua đó, sinh viên sẽ có khả năng phân tích và trình bày về các vấn đề kinh tế - tài chính, có thể giao tiếp được trong các tình huống có liên quan đến Kinh tế - tài chính tại các cơ sở kinh tế sau khi sinh viên tốt nghiệp ra trường.

TES231 (3 tín chỉ) Kỹ năng biên tập văn bản

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên các nguyên tắc, quy trình, kỹ thuật soạn thảo và biên tập văn bản. Học phần còn giúp sinh viên có kỹ năng biên tập và soạn thảo các loại văn bản thông dụng như văn bản khoa học, văn bản hành chính, văn bản khoa học, văn bản báo chí. Sinh viên nắm được các kỹ năng cơ bản trong hoạt động biên tập và soạn thảo các loại văn bản thông dụng sau khi kết thúc học phần.

SEV221 (2 tín chỉ) Kỹ năng tổ chức sự kiện

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức chung về công tác tổ chức sự kiện bao gồm quy trình xây dựng một chương trình sự kiện cũng như việc quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình sự kiện theo yêu cầu của tổ chức doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần còn cung cấp thông tin tổng quan về quản trị sự kiện, và công tác chuẩn bị sự kiện, tổ chức điều hành, giám sát, xử lý tình huống trong suốt quá trình tổ chức sự kiện, đánh giá sự kiện và các hoạt động sau sự kiện. Với các bài tập thực hành, học phần hướng tới xây dựng và phát triển kỹ năng thực tế về việc tổ chức sự kiện cho sinh viên.

DIS221 (2 tín chỉ) - Nghiệp vụ ngoại giao

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và cần thiết trong lĩnh vực ngoại giao như: Khái quát về ngoại giao và lễ tân ngoại giao, nghiệp vụ lễ tân ngoại giao, ngôi thứ và nguyên tắc xác định ngôi thứ trong lễ tân ngoại giao, chỉ rõ quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao và những biện pháp xử lý vi phạm miễn trừ ngoại giao.

DIA231 (3 tín chỉ) - Phân tích diễn ngôn

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về phân tích diễn ngôn, bao gồm mục đích, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và hệ các vấn đề có liên quan đến phân tích diễn ngôn.

TEC221 (2 tín chỉ) - Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em nhằm trang bị cho người học hệ thống kiến thức về phương pháp giảng dạy tiếng Anh nói chung và kiến thức về tâm lý lứa tuổi cũng như những nhu cầu học tập của học sinh nhỏ tuổi nói riêng. Trên cơ sở đó, người học sẽ được hướng dẫn tổ chức các hoạt động dạy học từ vựng và ngữ pháp đa dạng phù hợp với lứa tuổi của học sinh. Qua đó, người học tự thiết kế bài giảng và tổ chức các hoạt động dạy học cho học sinh nhỏ tuổi theo hướng nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ của họ.

Chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (13 tín chỉ)

Bắt buộc (10 tín chỉ):

CTR231 (3TC) Biên dịch tiếng Trung

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần được thiết kế cho sinh viên có thể nắm được các kiến thức cơ bản về các loại hình biên dịch, kỹ thuật biên dịch và những sai lầm cần tránh khi dịch. Sinh viên

được áp dụng lý thuyết biên dịch vào các bài tập thực hành theo mức độ nâng cao dần: luyện tập dịch các mẫu câu cơ bản, dịch các loại mệnh đề và dịch các đoạn ngắn chủ yếu thuộc loại củng cố thông tin: bản tin, bài báo, thuộc nhiều chủ đề xã hội khác nhau như: văn hoá, giải trí, khoa học thường thức, du lịch. Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng biên dịch các văn bản thông thường. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên tiếp tục nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Trung, củng cố và phát triển kiến thức ngữ pháp, tiếp tục phát triển các kỹ năng từ vựng, sử dụng các biểu hiện ngôn ngữ đa dạng.

HSK241 (4TC) - Chuyên đề HSK

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Là học phần ứng dụng tổng hợp các kiến thức kỹ năng đã học vào việc luyện các bộ đề thi năng lực tiếng Hán. Thi năng lực tiếng Hán gồm 3 mức độ: sơ cấp, trung cấp, cao cấp chia thành 6 cấp. Người học có thể đăng kí thi liên tục để làm quen với dạng đề HSK, mục tiêu trước khi ra trường sẽ đạt tối thiểu HSK 5 và HSKK cao cấp. Học phần tập trung chủ yếu luyện từ mức trung cấp đến cao cấp, gồm 4 phần: Nghe hiểu, đọc hiểu, viết và nói. Việc ôn luyện kỹ lưỡng sẽ giúp người học nắm được dạng đề thi, biết căn thời gian làm bài và có kiến thức kỹ năng tốt nhất để đạt kết quả năng lực cao nhất.

CIN231 (3TC) Phiên dịch tiếng Trung

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần nhằm bước đầu rèn luyện cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Trung những kỹ năng cơ bản nhất trong dịch khẩu ngữ. Người học được thực hành các kỹ năng dịch đơn nối tiếp Trung Việt và Việt Trung thông qua các chủ đề đối thoại thường gặp như giao tiếp xã giao, đàm phán thương mại, giao nhận hàng, hợp tác giáo dục, đặt tour du lịch ..v.v... Môn học cũng đồng thời cung cấp cho người học mảng từ vựng, cấu trúc câu về các lĩnh vực này. Đây là môn học rèn luyện kỹ năng dịch khẩu, hỗ trợ về kiến thức cho môn dịch viết Biên dịch tiếng Trung.

Tự chọn (3 tín chỉ):

COA231 (3TC) - Tiếng Trung hành chính văn phòng

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những chủ đề về văn phòng hành chính với vốn từ vựng thường gặp. Trong đó, sinh viên được thực hành nghe nói những đoạn hội thoại cụ thể và thực hành giao tiếp qua thư tín trong ngữ cảnh công việc văn phòng.

CFJ231 (3TC) - Tiếng Trung chuyên ngành Báo chí

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Tiếng Trung chuyên ngành Báo chí là một học phần tự chọn trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Khoa học trong chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh – CTĐT Anh Trung. Học phần trang bị cho sinh viên những từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và hành văn theo chủ đề báo chí thường thức. Trong đó, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về tiếng trung chuyên ngành báo chí, đồng thời có cơ hội thực hành sử dụng tiếng Trung chuyên ngành để giao tiếp nói và viết theo văn phong báo chí.

CFT231 (3TC) - Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch là một học phần tự chọn trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Khoa học trong chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh – CTĐT Anh Trung. Học phần trang bị cho sinh viên những từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và hành văn theo chủ đề du lịch. Trong đó, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về tiếng trung chuyên ngành du lịch, đồng thời có cơ hội thực hành đầy đủ các kỹ năng thực hành sử dụng tiếng Trung chuyên ngành để giao tiếp nói và viết trong lĩnh vực du lịch.

CFE231 (3TC) - Tiếng Trung chuyên ngành Kinh tế

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Tiếng Trung chuyên ngành Kinh tế là một học phần tự chọn trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Khoa học trong chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh – CTĐT Anh Trung. Học phần trang bị cho sinh viên những từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và hành văn theo chủ đề kinh tế. Trong học phần này, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về tiếng trung chuyên ngành kinh tế, đồng thời có cơ hội thực hành đầy đủ các kỹ năng thực hành sử dụng tiếng Trung chuyên ngành để giao tiếp nói và viết theo chủ đề kinh tế.

7.2.3. Thực tập, thực tế chuyên môn (5 tín chỉ)

MAT821 (2 tín chỉ) - Thực tập chuyên ngành

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần thực tập chuyên ngành là học phần được tổ chức đào tạo tại các cơ quan, đơn vị dưới sự hướng dẫn trực tiếp của cán bộ của cơ quan, đơn vị đó nhằm để người học vận dụng các kiến thức tự phân tích đánh giá các vấn đề về cơ quan, tổ chức từ đó đề xuất giải pháp phù hợp. Kết thúc đợt thực tập người học viết báo cáo thực tập, làm sản phẩm truyền thông (viết báo, dựng video về đợt thực tập) và được Khoa/Bộ môn đánh giá.

PEN (3 tín chỉ) - Thực tập tốt nghiệp

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Thực tập chuyên ngành
- Học phần song hành: Không

Học phần thực tập tốt nghiệp là học phần được tổ chức đào tạo tại các cơ quan, đơn vị dưới sự hướng dẫn trực tiếp của cán bộ của cơ quan, đơn vị đó nhằm để người học vận dụng các kiến thức tự phân tích đánh giá các vấn đề về cơ quan, tổ chức từ đó đề xuất giải pháp phù hợp. Kết thúc đợt thực tập người học viết báo cáo thực tập tốt nghiệp và được Khoa/Bộ môn đánh giá.

7.2.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế (7 tín chỉ)

Tự chọn:

TRT421 (2 tín chỉ) – Dịch chuyên đề

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần Dịch chuyên đề được thiết kế cho sinh viên năm cuối ngành Ngôn Ngữ Anh giúp cho người học thực hành kỹ năng phiên - biên dịch, kỹ thuật phiên - biên dịch vào các bài tập thực hành theo mức độ nâng cao dần các bản tin, bài báo, thuộc nhiều chủ đề xã hội khác nhau như: văn hoá, giải trí, khoa học thường thức, du lịch.

GDJ231 (3 tín chỉ) – Văn hoá du lịch

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về du lịch văn hóa, văn hoá du lịch, mối liên hệ giữa văn hoá và du lịch. Trên cơ sở đó có kế hoạch bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống và khai thác những giá trị đó trong các hoạt động kinh doanh du lịch. Môn học tập hợp những kiến thức liên ngành khoa học (văn hóa, lịch sử, địa lý, giao tiếp ứng xử...) – những thành tố cơ bản hợp thành đặc trưng của văn hóa du lịch – ngoài ra còn góp phần phác thảo một mô hình về văn hóa du lịch để ứng dụng vào phát triển du lịch ở nước ta.

ELG331 (3 tín chỉ) - Tiếng Anh học thuật

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần tiếng Anh học thuật được thiết kế nhằm giúp học viên phát triển kỹ năng viết Tiếng Anh cho mục đích học thuật. Học viên được cung cấp các kiến thức về mục đích viết học thuật, các loại bài viết học thuật, định dạng và đặc điểm của các bài viết học thuật từ đó giúp học viên phát triển được kỹ năng viết học thuật.

DGD421 (2 tín chỉ) - Tiếng Anh thư tín thương mại

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần giới thiệu các hệ thống quy chuẩn quốc gia và quy định quốc tế về thể thức trình bày và soạn thảo các loại văn bản thông dụng trong công việc đối ngoại, kinh doanh, xuất nhập khẩu của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Trong quá trình học, sinh viên tìm hiểu và vận dụng các hệ thống này để soạn

thảo các loại văn bản phục vụ cho nhiều mục đích giao tiếp trong môi trường làm việc. Sinh viên được học và thực hành các kỹ năng viết các loại văn bản khác nhau. Ngoài ra, sinh viên được rèn luyện, thể hiện những thái độ giao tiếp khác nhau thông qua văn bản để phù hợp với các tình huống giao tiếp trong công việc, đặc biệt là trong môi trường kinh doanh giao thương với nước ngoài.

EDH631 (2 tín chỉ) - Đất nước học các nước nói tiếng Anh

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học được xây dựng trên quan điểm cho rằng không thể học một ngôn ngữ nếu tách rời ngôn ngữ đó khỏi nền văn hóa sản sinh ra nó. Để có thể học và sử dụng tiếng Anh một cách hiệu quả, sinh viên chuyên ngành tiếng Anh cần có những kiến thức sâu sắc về văn hóa của hai quốc gia đã sản sinh ra và phát triển không ngừng nghỉ thứ ngôn ngữ này – văn hóa của hai quốc gia Anh – Mỹ. Với những mối quan hệ lịch sử vốn có giữa hai quốc gia, việc đặt Anh và Mỹ cạnh nhau trong cùng một môn học sẽ mang lại nhiều so sánh thú vị, làm nổi bật những nét tương đồng và khác biệt giữa hai nền văn hóa vốn được coi là “chủ nhân” của tiếng Anh này. Trong quá trình học, sinh viên sẽ có cơ hội khám phá những khía cạnh quan trọng nhất trong xã hội Anh và Mỹ, bao gồm các vấn đề lịch sử, giáo dục, chính trị, kinh tế, xã hội.

CCC231 (3 tín chỉ) – Văn hoá Trung Quốc

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần Văn hoá Trung Quốc cung cấp cho người những kiến thức cơ bản về Văn hoá Trung Quốc như ẩm thực, thời trang, văn hoá, tư tưởng, phong tục tập quán và các nhân tố ảnh hưởng đến văn hoá Trung Quốc. Từ đó, người học có những kiến thức cơ bản về văn hoá của Trung Quốc để có thể giao tiếp và ứng xử phù hợp trong

HDH621 (3 tín chỉ) – Địa lý Trung Quốc

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Học phần địa lý Trung Quốc cung cấp cho người học cái nhìn tổng quan về về hệ thống tổ chức lãnh thổ Trung Quốc, các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển trên một đơn vị lãnh thổ, đặc điểm các vùng du lịch Trung Quốc. Từ đó, người học có những kiến thức cơ bản về các đặc điểm địa lý của Trung Quốc và làm tiền đề cho việc mở rộng nghiên cứu về chủ đề này trong tương lai.

8. BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC KHÁC

Trong quá trình rà soát, Nhà trường đã tiến hành tham khảo, so sánh với một số CTĐT của các trường khác, cụ thể:

BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
CTĐT ngành: Ngôn ngữ Anh – Chuyên ngành song ngữ Anh - Trung

	Hạng mục	CTĐT hiện hành K21						CTĐT Trường Đại học Nha Trang					
1	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	13		35		23.5		18		44		30.5	
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	34		115		76.5		46		100		69.5	
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	19		70		46.5		32		66		45.7	
	- Kiến thức chuyên ngành	10		33		22		10		20		14	
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	2		5		3.5		1		4		2.8	
	- Khóa luận TN hoặc học phần thay thế	3		7		4.5		3		10		7	
	TỔNG	47		150		100		64		144		100	
2	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
		BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	11	2	29	6	19.5	4	15	3	38	6	26.3	4.2
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	23	11	85	30	56	20.5	39	7	82	18	56.9	12.6
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	15	4	58	12	38.5	8	28	4	58	8	40.1	5.6
	- Kiến thức chuyên ngành	6	4	21	12	14	8	10	0	20	0	14	0
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	2	0	5	0	3.5	0	1	0	4	0	2.8	0
	- Khóa luận TN hoặc học phần thay thế	0	3	0	7	0	4.5	0	3	0	10	0	7
	TỔNG	34	13	114	36	75.5	24.5	54	10	120	24	83.2	16.8

Chú thích: HP: Học phần

BB: Bắt buộc

TC: Tự chọn

BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG ĐH TÔN ĐỨC THẮNG
CTĐT ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc (chuyên ngành Trung Anh) – Định hướng Thương mại (Thời gian đào tạo: 05 năm)

	Hạng mục	CTĐT hiện hành K21						CTĐT Trường ĐH Tôn Đức Thắng					
1	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	13		35		23.5		11		23		11.3	
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	34		115		76.5		54		180		88.7	
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	19		70		46.5		34		110		54	
	- Kiến thức chuyên ngành	10		33		22		15		52		25.8	
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	2		5		3.5		1		5		2.5	
	- Khóa luận TN hoặc học phần thay thế	3		7		4.5		4		13		6.4	
	TỔNG	47		150		100		65		203		100	
2	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
		BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	11	2	29	6	19.5	4	11	0	23	0	11.3	0
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	23	11	85	30	56	20.5	49	5	164	16	80.8	7.9
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	15	4	58	12	38.5	8	34	0	110	0	54	0
	- Kiến thức chuyên ngành	6	4	21	12	14	8	14	1	49	3	24.3	1.5
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	2	0	5	0	3.5	0	1	0	5	0	2.5	0
	- Khóa luận TN hoặc học phần thay thế	0	3	0	7	0	4.5	0	4	0	13	0	6.4
	TỔNG	34	13	114	36	75.5	24.5	60	5	187	16	92.1	7.9

Chú thích: HP: Học phần

BB: Bắt buộc

TC: Tự chọn

BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA MACAO TRUNG QUỐC
CTĐT ngành: Dịch thuật và phiên dịch Trung – Anh (Bachelor of Arts in Chinese-English Translation and Interpretation)

Hạng mục		CTĐT hiện hành K21						CTĐT Trường Đại học Bách khoa Macao, Trung Quốc					
1	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	13		35		23.5		7		14		9	
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	34		115		76.5		49		140		91	
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	19		70		46.5		35		102		66.5	
	- Kiến thức chuyên ngành	10		33		22		13		34		22	
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	2		5		3.5		0		0		0	
	- Khóa luận TN hoặc học phần thay thế	3		7		4.5		1		4		2.5	
	TỔNG	47		150		100		56		154		100	
2	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
		BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	11	2	29	6	19.5	4	3	4	6	8	3.9	5.1
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	23	11	85	30	56	20.5	38	11	118	22	76.8	14.2
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	15	4	58	12	38.5	8	26	9	84	18	54.8	11.7
	- Kiến thức chuyên ngành	6	4	21	12	14	8	11	2	30	4	19.5	2.5
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	2	0	5	0	3.5	0	0	0	0	0	0	0
	- Khóa luận TN hoặc học phần thay thế	0	3	0	7	0	4.5	1	0	4	0	2.5	0
	TỔNG	34	13	114	36	75.5	24.5	41	15	124	30	80.7	19.3

Chú thích: HP: Học phần

BB: Bắt buộc

TC: Tự chọn

TRƯỜNG KHOA

TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG

Tài Cao Mỹ Oanh

Vũ Xuân Hòa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
KHOA HỌC
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 PGS.TS. *Phạm Thế Chính*